

ĐỀ ÁN

Thành lập Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long

Phần thứ nhất

**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
BẾN TRE, TỈNH VĨNH LONG, TỈNH TRÀ VINH TRƯỚC KHI HỢP NHẤT**

**I. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC SỞ GIÁO
DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỚC KHI HỢP NHẤT**

**A. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BẾN TRE THUỘC ỦY BAN
NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

1. Thông tin chung

a) Tên gọi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): Không có

- Thuộc: Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre

b) Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4-5 Tòa nhà 6 Sở, số 126A Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Số điện thoại: 02753 822217

- Website: <https://congthongtin.bentre.edu.vn>.

- Email: vanphong.sobentre@moet.edu.vn.

c) Quyết định thành lập, cho phép thành lập: Theo Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre; Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre; Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre.

d) Chức năng, nhiệm vụ

* Vị trí và chức năng

(1) Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học (nếu có).

(2) Sở Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Nhiệm vụ và quyền hạn

Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 12 Nghị định 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, Nghị định 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, Nghị định số 124/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, các quy định của pháp luật có liên quan và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

(1) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; phương án tích hợp nội dung về mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan; kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn; kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được phân công trên phạm vi địa bàn tỉnh; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

- Văn bản chấp thuận về việc thành lập, cho phép thành lập; sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học; trường cao đẳng sư phạm, phân hiệu của trường cao đẳng sư phạm trên địa bàn;

- Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn của địa phương;

- Phê duyệt Phương án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định;

- Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự



ng nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

(2) Phối hợp Sở Nội vụ tổng hợp số lượng người làm việc hàng năm của các cơ sở giáo dục công lập trong kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(3) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyển dụng hoặc phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

(4) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cơ sở đại học; trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh theo phân cấp của Chính phủ.

(5) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo và người có chức danh theo dõi giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

(6) Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

(7) Tham gia thẩm định thực tế đề án thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn.

(8) Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

(9) Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

(10) Về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm):

- Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp ở địa phương sau khi được phê duyệt; sắp xếp, tổ chức hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý;

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

X. P.
S. C.
A. O. I.
V. A.
O. T. A.
V. H. L.

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp và nhà giáo; tổ chức hội giảng nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh, các hội thi có liên quan đến người học các chương trình giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức thực hiện việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; việc thành lập, công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; việc thành lập, đình chỉ hoạt động phân hiệu của trường trung cấp; việc công nhận, không công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục, việc công nhận, miễn nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục. Thực hiện việc công nhận Hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; việc cấp, đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp;

- Rà soát, xây dựng, quản lý danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác; tổ chức thực hiện quy định về đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề trong doanh nghiệp; thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động nông thôn, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ và các đối tượng chính sách khác.

- Các nội dung khác về giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 04 Phó Giám đốc

b) Các Tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở

- Văn phòng;

- Thanh tra;

- Phòng Kế hoạch - Tài chính;

- Phòng Giáo dục Mầm non - Tiểu học;

- Phòng Giáo dục Trung học - Nghề nghiệp - Thường xuyên;

- Phòng Quản lý chất lượng và Công nghệ thông tin.

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở

- Các trường Trung học phổ thông (kể cả trường Trung học phổ thông Chuyên Bến Tre; trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp trung học phổ thông):
36.

- Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh: 01

- Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật: 01



- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thành phố: 09;

- Trường Trung cấp Công nghệ Bến Tre: 01

d) Quản lý 02 đơn vị sự nghiệp đặc thù

- Trường phổ thông Hermann Gmeiner: 01

- Làng Trẻ em SOS Bến Tre: 01

3. Vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc theo vị trí việc làm, cơ cấu công chức theo ngạch, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

STT	Phòng, đơn vị thuộc Sở	Tổng biên chế được giao 2025	Tổng số công chức/viên chức thực hiện				Số công chức/viên chức hiện có theo cơ cấu ngạch				
			Tổng công chức/viên chức có mặt đến ngày 20/4/2025	Trưởng phòng/Hiệu trưởng/Giám đốc TT	Phó Trưởng phòng/Phó Hiệu trưởng/Phó Giám đốc TT	Công chức/Viên chức	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	Cán sự hoặc tương đương	Nhân viên hoặc tương đương
I. Lãnh đạo Sở		5	5				1	4			
1	Giám đốc	1	1				1				
2	Phó Giám đốc	4	4					4			
II. Các tổ chức tham mưu, chuyên môn, nghiệp vụ		42	36	6	9	21		18	17	1	
1	Văn phòng	11	10	1	3	6		4	5	1	
2	Phòng Kế hoạch - Tài chính	6	6	1	1	4		2	4		
3	Phòng Giáo dục Mầm non - Tiểu học	6	5	1	1	3		2	3		
4	Phòng Giáo dục Trung học - Nghề nghiệp - Thường xuyên	9	7	1	2	4		4	3		
5	Phòng Quản lý chất lượng và Công nghệ thông tin	5	4	1	1	2		3	1		
6	Thanh tra	5	4	1	1	2		3	1		
III. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở: 48		2283	2198	42	81	2075		121	2008	69	

4. Tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc, đất đai

4.1. Tài chính

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre là đơn vị dự toán cấp 1, hiện tại trực tiếp quản lý tài chính của 48 đơn vị, chi tiết như sau:

- Văn phòng Sở thực hiện quản lý tài chính theo cơ chế tự chủ tài chính của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

- 35 trường trung học phổ thông trực thuộc thực hiện quản lý tài chính theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- 01 trường trung học phổ thông trực thuộc chưa thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ (ngân sách cấp mã 12). Lý do: đơn vị mới thành lập.

- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh: Đơn vị được phân loại đơn vị sự nghiệp thuộc nhóm 2 theo quy định Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- 09 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật tỉnh Bến Tre; Trường Trung cấp Công nghệ Bến Tre thực hiện quản lý tài chính theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

4.2. Tài sản

Tổng tài sản của Sở Giáo dục và Đào tạo theo nguyên giá: 5.324.431.993 đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách nhà nước: 5.324.431.993 đồng.

- Nguồn khác: 0.

4.3. Trang thiết bị làm việc

Mỗi lãnh đạo, công chức được trang bị 01 máy vi tính, tủ đựng hồ sơ, bàn ghế làm việc,...

4.4. Đất đai: không có. Lý do: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre đang làm việc tại tòa nhà 6 Sở (số 126A, Nguyễn Thị Định, Phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre): nhà và đất do Ban quản lý tòa nhà thực hiện quản lý.

B. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH TRÀ VINH THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

1. Thông tin chung

a) Tên gọi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): Không có

- Thuộc: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

b) Địa chỉ trụ sở chính: Số 14, đường 19 tháng 5, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Số điện thoại: 02943.862.330

- Website: <https://sgddt.travinh.gov.vn>

- Email: vanphongso@sgdtravinh.edu.vn.

c) Quyết định thành lập, cho phép thành lập: Quyết định số 187/QĐ-UBT ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Trà Vinh.

d) Chức năng, nhiệm vụ: Theo quy định tại Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

*** Vị trí và chức năng**

(1) Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(2) Sở Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Nhiệm vụ và quyền hạn**

Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 12 Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, ngày 05 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, các quy định của pháp luật có liên quan và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

(1) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; phương án tích hợp nội dung về mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan; kế hoạch phát

triển giáo dục trên địa bàn; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn; kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được phân công trên phạm vi địa bàn tỉnh; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền.

- Văn bản chấp thuận về việc thành lập, cho phép thành lập; sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học; trường cao đẳng sư phạm, phân hiệu của trường cao đẳng sư phạm trên địa bàn.

- Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn của địa phương.

- Phê duyệt Phương án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

(2) Phối hợp Sở Nội vụ tổng hợp số lượng người làm việc hàng năm của các cơ sở giáo dục công lập trong kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(3) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyển dụng hoặc phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

(4) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục của ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cơ sở đại học; trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh theo phân cấp của Chính phủ.

(5) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo và người có chức danh theo dõi giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

(6) Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

(7) Tham gia thẩm định thực tế đề án thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn.

(8) Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

(9) Đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm) trên địa bàn tỉnh:

- Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp ở tỉnh sau khi

H. C
SỞ
O D
VÀ
O T
NH

được phê duyệt; sắp xếp, tổ chức hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp và nhà giáo; tổ chức hội giảng nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh, các hội thi có liên quan đến người học các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức thực hiện việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; việc thành lập, công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; việc thành lập, đình chỉ hoạt động phân hiệu của trường trung cấp; việc công nhận, không công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục, việc công nhận, miễn nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục. Thực hiện việc công nhận Hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; việc cấp, đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp.

- Rà soát, xây dựng, quản lý danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác; tổ chức thực hiện quy định về đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề trong doanh nghiệp; thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động nông thôn, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ và các đối tượng chính sách khác.

(10) Ngoài các nhiệm vụ trên, Sở Giáo dục và Đào tạo trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Dự thảo kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

- Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở.



- Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

(11) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

(12) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

(13) Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(14) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(15) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(16) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn; công tác tuyển sinh, thi, cấp, thu hồi văn bằng, chứng chỉ, kiểm định chất lượng giáo dục đối với các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý.

(17) Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện có cấp trung học phổ thông, các trung tâm ngoại ngữ, tin học trên địa bàn (trừ các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, trường đại học, trường cao đẳng hoạt động trong khuôn viên của trường), cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (trừ cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam); cấp, đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục sự phạm trình độ trung cấp theo quy định.

(18) Quyết định thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường đối với trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện có cấp trung học phổ thông trực thuộc Sở; quyết định công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng

đầu các đơn vị thuộc Sở và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định.

(19) Công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, phó chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông trên địa bàn.

(20) Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định đình chỉ hoạt động đối với các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc

b) Các Tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở

- Văn phòng;

- Thanh tra;

- Phòng Tổ chức cán bộ;

- Phòng Kế hoạch - Tài chính;

- Phòng Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học;

- Phòng Giáo dục Trung học - Giáo dục nghề nghiệp;

- Phòng Giáo dục Dân tộc - Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục;

- Phòng Chính trị tư tưởng.

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở

- Trường trung học phổ thông: 30

- Trường trung học phổ thông Chuyên Nguyễn Thiện Thành: 01

- Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông tỉnh Trà Vinh: 01

- Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông huyện Trà Cú: 01

- Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông huyện Tiểu Cần: 01

- Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Dân Thành: 01

- Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lương Hòa A: 01

- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Trà Vinh: 01

- Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp dạy nghề huyện Trà Cú: 01

- Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp dạy nghề thành phố Trà Vinh: 01

- Trường trung cấp Pali - Khmer: 01

3. Vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc theo vị trí việc làm, cơ cấu công chức theo ngạch, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

ST T	Phòng, đơn vị thuộc Sở	Tổng biên chế được giao 2025	Tổng số công chức/viên chức thực hiện				Số công chức/viên chức hiện có theo cơ cấu ngạch				
			Tổng công chức/viên chức có mặt đến ngày 20/4/2025	Trưởng phòng/Hiệu trưởng/Giám đốc TT	Phó Trưởng phòng/P hó Hiệu trưởng/P hó Giám đốc TT	Công chức/Viên chức	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	Cán sự hoặc tương đương	Nhân viên hoặc tương đương
I. Lãnh đạo Sở		4	4				1	3			
1	Giám đốc	1	1				1				
2	Phó Giám đốc	3	3					3			
II. Các tổ chức tham mưu, chuyên môn, nghiệp vụ		46	46	7	8	31		11	35		
1	Văn phòng	6	6	1	1	4		2	4		
2	Thanh tra	5	5	1	1	3		1	4		
3	Phòng Tổ chức cán bộ	5	5	1	1	3		2	3		
4	Phòng Kế hoạch - Tài chính	7	7	1	1	5		0	7		
5	Phòng Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học	5	5	1		4		0	5		
6	Phòng Giáo dục Trung học - Giáo dục nghề nghiệp	8	8	1	2	5		4	4		
7	Phòng Giáo dục Dân tộc - Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục	5	5	1	1	3		1	4		
8	Phòng Chính trị tư tưởng	5	5		1	4		1	4		
III. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở: 40		2029	2003	36	72	1895	1	398	1571	33	

4. Tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc, đất đai

4.1. Tài chính

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh là đơn vị dự toán cấp 1, hiện tại trực tiếp quản lý tài chính của 40 đơn vị thuộc, cụ thể:



- 01 Văn phòng Sở thực hiện quản lý tài chính theo cơ chế tự chủ tài chính của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

- 39 đơn vị trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. 01 đơn vị mới thành lập vào tháng 09/2024 chưa được giao tự chủ tài chính.

- Tổng kinh phí giao trong năm 2025 các đơn vị trực thuộc là 572 tỷ 025 triệu đồng. Trong đó: chi thường xuyên là 557 tỷ 364 triệu đồng; chi đầu tư là 14 tỷ 661 triệu đồng.

4.2. Tài sản

Tổng tài sản của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh bao gồm tài sản cố định gắn liền nhà và đất với theo nguyên giá: 27.705.201.224 đồng (trong đó: tài sản cố định gắn liền nhà: 16.225.4937.450 đồng; đất: 5.196.400.000 đồng)

- Nguồn ngân sách nhà nước: 27.705.201.224 đồng

- Nguồn khác: 0.

- Nguồn dự toán giao chi thường xuyên đối với Văn phòng Sở năm 2025: 75 tỷ 476 triệu đồng.

4.3. Trang thiết bị làm việc

Mỗi lãnh đạo, công chức được trang bị 01 máy vi tính, tủ đựng hồ sơ, bàn ghế làm việc,...

4.4. Đất đai

- Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh.

a) Thừa đất: Số 6.

- Tờ bản đồ: Số 31.

- Địa chỉ: Số 14, Đường 19 tháng 5, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Diện tích: 1149,0 m².

- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.

- Mục đích sử dụng: Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Thời hạn sử dụng: Lâu dài.
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.
- b) Thừa đất: Số 71.
 - Tờ bản đồ: Số 32.
 - Địa chỉ: Số 14, Đường 19 tháng 5, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
 - Diện tích: 1889,6 m².
 - Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
 - Mục đích sử dụng: Đất xây dựng trụ sở cơ quan.
 - Thời hạn sử dụng: Lâu dài.
 - Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.
- c) Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc
 - Tên cơ quan: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh
 - Địa chỉ: Số 14, Đường 19 tháng 5, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
 - Thừa đất: Số 752.
 - Tờ bản đồ: Số 13/19.
 - Hồ sơ gốc số: 0214/04/2003/STC
 - Tổng diện tích khuôn viên: 4068,7 m².
 - Tổng số ngôi nhà: 03 (02 tầng trở lên: 01)
 - Tổng diện tích xây dựng: 861,93 m².
 - Tổng diện tích sử dụng: 1474,16 m².

C. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH VĨNH LONG THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

1. Thông tin chung

- a) Tên gọi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long
 - Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): Không có
 - Thuộc: Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long
- b) Địa chỉ trụ sở chính: Số 24, đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
 - Số điện thoại: 02703.822.341
 - Website: <http://vinhlong.edu.vn>. Email: vanphong@vinhlong.edu.vn
- c) Quyết định thành lập: Quyết định số 60/QĐ-UBT, ngày 09 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thành lập Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.



d) Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn: Theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long, cụ thể như sau:

*** Vị trí và chức năng**

(1) Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

(2) Sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Nhiệm vụ và quyền hạn**

(1) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án, chính sách phát triển giáo dục, phân luồng, hướng nghiệp học sinh trên địa bàn tỉnh phù hợp với chiến lược phát triển ngành giáo dục và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Quyết định mức thu học phí hằng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh theo quy định của pháp luật;

- Quyết định biên chế công chức của cơ quan quản lý giáo dục trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

- Phê duyệt tổng số lượng người làm việc của các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật.

(2) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

- Chính sách, chương trình, dự án, đề án phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh theo quy định; biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong lĩnh vực giáo dục;

- Phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(3) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Quyết định thành lập, cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể các cơ sở giáo dục theo quy định, cụ thể như sau:

+ Thành lập các cơ sở giáo dục công lập theo quy định, bao gồm: trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; trường phổ thông dân tộc nội trú; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao; trường dành cho người khuyết tật; lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông.

+ Cho phép thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập theo quy định, bao gồm: trường trung học phổ thông tư thục; trường trung học phổ thông chuyên tư thục; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tư thục; trường dành cho người khuyết tật tư thục.

+ Đình chỉ hoạt động đối với trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

+ Sáp nhập, chia, tách các cơ sở giáo dục, bao gồm: trường trung học phổ thông; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; trường phổ thông dân tộc nội trú; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao; trường dành cho người khuyết tật.

+ Giải thể các cơ sở giáo dục, bao gồm: trường trung học phổ thông; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; trường phổ thông dân tộc nội trú; trường trung học phổ thông chuyên; trường dành cho người khuyết tật.

- Cho phép thành lập, quyết định giải thể đối với cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài (trừ cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị thành lập) theo quy định;

- Ban hành quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

- Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động giáo dục tại tỉnh.

(4) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; phương án tích hợp nội dung về mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan; kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn; kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách

giáo khoa giáo dục phổ thông được phân công trên phạm vi địa bàn tỉnh; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

- Văn bản chấp thuận về việc thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách các cơ sở giáo dục công lập, tư thục trên địa bàn như sau:

+ Thành lập trường cao đẳng sư phạm công lập, trường đại học công lập, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học công lập.

+ Cho phép thành lập trường cao đẳng sư phạm tư thục, trường đại học tư thục, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học tư thục.

+ Sáp nhập, chia, tách trường cao đẳng sư phạm; sáp nhập trường cao đẳng vào trường đại học.

- Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn của tỉnh;

- Phê duyệt Phương án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở theo quy định.

(5) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở theo quy định.

(6) Phối hợp Sở Nội vụ tổng hợp số lượng người làm việc hàng năm của các cơ sở giáo dục công lập trong kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(7) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyển dụng hoặc phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

(8) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cơ sở đại học; trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm theo phân cấp của Chính phủ.

(9) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo và người có chức danh theo dõi giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

(10) Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho học sinh; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học; tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo quy định; chỉ đạo và thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

(11) Tham gia thẩm định thực tế đề án thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn.

(12) Đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm) trên địa bàn tỉnh:

- Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp của tỉnh sau khi

được phê duyệt; sắp xếp, tổ chức hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý;

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp và nhà giáo; tổ chức hội giảng nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh, các hội thi có liên quan đến người học các chương trình giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức thực hiện việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; việc thành lập, công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; việc thành lập, đình chỉ hoạt động phân hiệu của trường trung cấp; việc công nhận, không công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục, việc công nhận, miễn nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục. Thực hiện việc công nhận Hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; việc cấp, đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp;

- Rà soát, xây dựng, quản lý danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác; tổ chức thực hiện quy định về đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề trong doanh nghiệp; thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động nông thôn, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ và các đối tượng chính sách khác.

(13) Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; kế hoạch, chương trình, dự án, đề án và các nội dung khác về giáo dục sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(14) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Bộ GDĐT; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; xây dựng trường chuẩn quốc gia; xây dựng xã hội học tập trên địa bàn; công tác tuyển sinh, thi; cấp, thu hồi văn bằng, chứng chỉ; kiểm định chất lượng giáo dục đối với các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý.

(15) Quyết định cho phép thành lập, hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể các cơ sở giáo dục công lập, tư thục theo quy định, cụ thể như sau:

- Cho phép thành lập các cơ sở giáo dục tư thục gồm: trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên.

- Cho phép hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục gồm: trường trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường dành cho người khuyết tật; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (sau khi thống nhất bằng văn bản với Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

- Đình chỉ hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục gồm: trường trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao công lập và tư thục; trường dành cho người khuyết tật; trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục.

- Sáp nhập, chia, tách, giải thể các cơ sở giáo dục tư thục gồm: trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

- Thành lập, sáp nhập, chia, tách, đình chỉ hoạt động, giải thể các trung tâm trực thuộc thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên công lập hoặc cho phép thành lập các trung tâm trực thuộc đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm nằm ngoài khuôn viên nhà trường.

(16) Quyết định thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường đối với trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; quyết định công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các đơn vị thuộc Sở và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định.

(17) Công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, phó chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông trên địa bàn.

(18) Trực tiếp quản lý và chỉ đạo đối với trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh.

(19) Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định đình chỉ hoạt động đối với các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

(20) Chủ trì xây dựng kế hoạch hằng năm về số lượng người làm việc của Sở và của các cơ sở giáo dục trực thuộc, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phân bổ số lượng người làm việc theo vị trí việc làm cho các cơ sở giáo dục trực thuộc theo quy định; hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định.

(21) Xây dựng dự toán ngân sách giáo dục, quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; duyệt quyết toán, thông báo quyết toán năm và tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ sở giáo dục trực thuộc; phối hợp với Sở Tài chính xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hằng năm của tỉnh trình cấp có thẩm quyền; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn tỉnh.

(22) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục; bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trực thuộc; quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật.

(23) Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc phạm vi quản lý trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo và xã hội.

(24) Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác thi đua khen thưởng trong ngành theo quy định.

(25) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

(26) Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, cơ sở dữ liệu của tỉnh. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của tỉnh thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

(27) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc phân cấp và theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 04 Phó Giám đốc

b) Các Tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở

- Phòng Tổ chức - Hành chính;

- Phòng Thanh tra;

- Phòng Kế hoạch - Tài chính;

- Phòng Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học và Quản lý chất lượng;

- Phòng Giáo dục Trung học - Giáo dục Thường xuyên và Giáo dục Nghề nghiệp;

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở

- Các trường trung học phổ thông: 22

- Các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: 10

- Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm: 01
- Trường Phổ thông dân tộc nội trú Vĩnh Long: 01
- Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Vĩnh Long: 01
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vĩnh Long: 01

3. Vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc theo vị trí việc làm, cơ cấu công chức theo ngạch, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

STT	Phòng, đơn vị thuộc Sở	Tổng biên chế giao 2025	Tổng số công chức/viên chức thực hiện				Số công chức/viên chức hiện có theo cơ cấu ngạch/Chức danh nghề nghiệp				
			Tổng công chức/viên chức có mặt đến ngày 30/4/2025	Trưởng phòng/Hiệu trưởng/Giám đốc TT	Phó Trưởng phòng/Phó Hiệu trưởng/Phó Giám đốc TT	Công chức/viên chức	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	Cán sự hoặc tương đương	Nhân viên hoặc tương đương
I. Lãnh đạo Sở		4	5				2	3			
1	Giám đốc	1	1				1				
2	Phó Giám đốc	3	4				1	3			
II. Các Tổ chức tham mưu, chuyên môn, nghiệp vụ		44	46	5	12	29		27	19		
1	Phòng Tổ chức - Hành chính	11	12	1	3	8		9	3		
2	Phòng Thanh tra	5	5	1	1	3		1	4		
3	Phòng Kế hoạch - Tài chính	7	6	1	1	4		2	4		
4	Phòng Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học và Quản lý chất lượng	11	10	1	3	6		8	2		
5	Phòng Giáo dục Trung học - Giáo dục Thường xuyên và Giáo dục Nghề nghiệp	10	13	1	4	8		7	6		
III. Đơn vị sự nghiệp công lập		2531	2695¹	33	75	2587	3	1209	1412	71	

¹ Tiếp nhận thêm 187 từ các Trung tâm GDNN-GDTX thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố.

thuộc Sở: 36									
--------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

4. Tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc, đất đai

4.1. Tài chính

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long là đơn vị dự toán cấp 1, hiện tại trực tiếp quản lý tài chính của 36 đơn vị thuộc, cụ thể:

- 01 Văn phòng Sở thực hiện quản lý tài chính theo cơ chế tự chủ tài chính của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

- 10 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 24 trường trung học phổ thông, 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thuộc quản lý thực hiện quản lý tài chính theo quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên thuộc quản lý chưa thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Lý do: Đơn vị mới thành lập từ tháng 03/2025.

4.2. Tài sản

Tổng tài sản của Sở Giáo dục và Đào tạo theo nguyên giá: 13.209.605.200đ, trong đó:

- Nguồn ngân sách nhà nước: 13.209.605.200đ.

- Nguồn khác: 0.

4.3. Trang thiết bị làm việc

Mỗi lãnh đạo, công chức được trang bị 01 máy vi tính, tủ đựng hồ sơ, bàn ghế làm việc,...

4.4. Đất đai

- Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.

- Thửa đất: Số 6.

- Tờ bản đồ: Số 10.

- Địa chỉ: Khóm Lê Văn Tám, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Diện tích: 1394,5m².

- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.

A.X.
GIÁ
ĐÀ
VH V

- Mục đích sử dụng: Đất xây dựng trụ sở cơ quan.
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài.
- Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

A. Ưu điểm, thuận lợi khi thực hiện hợp nhất

- Tăng tính đoàn kết, chia sẻ trong quá trình giải quyết công việc, tăng nguồn lực, giúp giải quyết công việc nhanh chóng, đồng bộ và hiệu quả hơn.
- Khắc phục những hạn chế đang gặp phải hiện nay như: tình trạng thừa, thiếu giáo viên xảy ra ở các địa phương và các cơ sở giáo dục; việc tuyển dụng; đào tạo, bồi dưỡng ... được thuận lợi, hiệu quả lợi hơn.
- Tình hình quản lý và sử dụng kinh phí về quản lý giáo dục của các tỉnh trong cùng khu vực sẽ đồng nhất. Giải quyết tình trạng chênh lệch chính sách theo từng vùng miền.

B. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Việc tổ chức bộ máy, phân công nhiệm vụ khi hợp nhất cần phải cân nhắc kỹ, sao cho phù hợp năng lực, sở trường, kinh nghiệm của cá nhân và các yếu tố khác.
- Công chức sẽ gặp khó khăn ban đầu trong việc tiếp cận và thực thi nhiệm vụ vì môi trường mới, điều kiện làm việc gặp khó khăn, nhất là các công chức ở các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre.
- Số lượng công chức sẽ giảm xuống khi hợp nhất giữa 3 Sở, một số công chức chủ chốt, có nhiều kinh nghiệm xin nghỉ hưu, nên bước đầu gặp khó khăn trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ.
- Một số chính sách đặc thù của địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi sẽ khó áp dụng thống nhất khi sáp nhập như: Định mức giao kinh phí hoạt động trong thời gian ổn định ngân sách, chế độ công tác phí, hội nghị, đào tạo, bồi dưỡng, nghị quyết danh mục dịch vụ sự nghiệp...
- Cơ chế giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trong giai đoạn giao thời sẽ phải trình lại.
- Chưa có văn bản hướng dẫn xử lý kinh phí của cơ quan tài chính khi hợp nhất.

Phần thứ hai PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP

I. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ NGUYÊN TẮC THÀNH LẬP

1. Sự cần thiết

Tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long là 03 tỉnh nằm ở phía Đông của Vùng đồng bằng sông Cửu Long, là đầu mối giao thông kết nối vùng Đồng bằng Sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh. Tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo tương đồng.

Các chủ trương của Trung ương về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm: Nghị quyết 60-NQ/TW, ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ đã xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể của việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh để tạo đột phá, động lực cho việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, trong đó có tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long.

Việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh nhằm thực hiện các chủ trương của Trung ương; đảm bảo quy mô diện tích tự nhiên phù hợp với năng lực quản lý của chính quyền địa phương; đảm bảo điều kiện tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế sẵn có, các thế mạnh kinh tế, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững; góp phần tăng quy mô của đơn vị hành chính, tinh gọn bộ máy, tinh giảm biên chế, nâng cao hiệu quả đầu tư kinh tế - xã hội, hiệu quả, hiệu lực hoạt động của hệ thống chính trị; tạo lập cơ sở pháp lý cho các công tác quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị và nông thôn, gắn kết chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Vĩnh Long (sau sắp xếp) nói riêng.

Khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh thì việc sáp nhập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tương đồng là điều tất yếu, do đó việc xây dựng Đề án thành lập Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long là cần thiết.

2. Cơ sở chính trị và pháp lý

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15.
2. Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.
3. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

4. Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025; Kết luận số 157-KL/TW, ngày 25/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính;

5. Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.

6. Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp.

7. Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

8. Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ về quy định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

9. Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

10. Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

11. Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở giáo dục và đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phòng giáo dục và đào tạo thuộc ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

12. Công văn số 68/CV-BCĐ, ngày 28/5/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp ở địa phương khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 09/CV-BCĐ, ngày 30/5/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp về việc định hướng một số

nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp; về tổ chức bộ máy, CBCCVV khi thực hiện sắp xếp;

13. Công văn số 4019-CV/TU ngày 18/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long về việc thực hiện sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

14. Quyết định số 1163-QĐ/TU ngày 19/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long thành lập Tổ công tác chỉ đạo thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị cấp tỉnh và xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ các cấp tại 03 tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh;

15. Công văn số 3040-CV/TU ngày 22/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long về việc tham mưu Đề án hợp nhất của các cơ quan, đơn vị, sở ngành.

II. PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP

A. Mục tiêu, phạm vi, đối tượng quản lý

1. Mục tiêu

Việc thành lập Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh và Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long nhằm tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn cơ cấu tổ chức, bảo đảm tinh gọn tổ chức bộ máy, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng công chức, có số lượng và cơ cấu hợp lý, có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo sau khi hợp nhất.

2. Phạm vi quản lý

Việc thành lập Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh và Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long được thực hiện trong phạm vi của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.

3. Đối tượng quản lý

- Các tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

B. Tên gọi, Loại hình, Trụ sở làm việc

1. Tên gọi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long

Thuộc: Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long

2. Loại hình: Cơ quan hành chính nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trụ sở làm việc:



- Địa chỉ trụ sở chính: Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ, Quốc lộ 53 khóm 5 thị trấn Long Hồ. Số điện thoại: 02703.822.341. Website: <http://vinhlong.edu.vn>. Email: vanphong@vinhlong.edu.vn.

- Địa chỉ cơ sở tại thành phố Bến Tre: Tầng 4-5 Tòa nhà 6 Sở, số 126A Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (địa chỉ trước ngày 01/7/2025).

- Địa chỉ cơ sở tại thành phố Trà Vinh: Số 14, đường 19 tháng 5, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (địa chỉ trước ngày 01/7/2025).

C. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức

1. Vị trí và chức năng

1.1. Sở Giáo dục và Đào tạo (sau đây viết tắt là Sở) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên.

1.2. Sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

2.1. Về xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, chính sách phát triển giáo dục

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, thực hiện chính sách phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

d) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật và theo phân công;

đ) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

2.2. Về cơ sở vật chất cho giáo dục

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nguồn lực, kinh phí để đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nguồn lực, kinh phí để đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền quy định;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc sử dụng, bố trí đủ quỹ đất dành cho các cơ sở giáo dục theo chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục tại địa phương;

d) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục, bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trực thuộc; tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3. Về tài chính cho giáo dục thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Xây dựng dự toán ngân sách giáo dục, quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; duyệt quyết toán, thông báo quyết toán năm và tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ sở giáo dục trực thuộc; phối hợp với Sở Tài chính xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hằng năm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương trình cấp có thẩm quyền. Chịu trách nhiệm chi trả (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả), quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí theo quy định của pháp luật;

d) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

2.4. Về đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức của Sở trong tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật; ban hành chính sách để phát triển đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đề án, kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức, người lao động trong các cơ sở giáo dục;

c) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường; công nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian công tác, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường trung cấp, trường cao đẳng, trường cán bộ quản lý giáo dục trực thuộc tỉnh theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định;

d) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, ngạch công chức và xếp ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện tuyển dụng, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá đối với đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định; chủ trì triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định;

e) Bảo đảm đủ biên chế công chức quản lý giáo dục, đủ số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, số lượng hợp đồng lao động theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt, đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý đội ngũ viên chức, người lao động và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

g) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch hằng năm về số lượng người làm việc của Sở và các cơ sở giáo dục trực thuộc, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phân bổ số lượng người làm việc theo vị trí việc làm cho các cơ sở giáo dục trực thuộc theo quy định; hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định.

2.5. Về nội dung, chương trình giáo dục

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ và đánh giá chất lượng giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh;

b) Quản lý về chuyên môn đối với việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên của các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, các trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên theo quy định. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và toàn xã hội;

c) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với người có chức danh theo dõi giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.6. Về tổ chức hoạt động và quản lý cơ sở giáo dục

a) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác);

b) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, tổ chức lại, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi loại hình các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng và phòng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở;

d) Quyết định thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường và quyết định công nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian công tác đến tuổi nghỉ hưu, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, biệt phái, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh; công nhận, không công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường, phó chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục tư thục thuộc thẩm quyền quản lý theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định;

đ) Tổ chức quản lý cơ sở giáo dục thường xuyên (trừ trung tâm học tập cộng đồng); cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở giáo dục có cấp trung học phổ thông; cơ sở giáo dục chuyên biệt và các cơ sở giáo dục khác trên địa bàn;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực;

h) Quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực;

i) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ;

k) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở theo quy định của pháp luật;

l) Chỉ đạo, hướng dẫn công tác tuyển sinh, thi, cấp, thu hồi giấy chứng nhận, văn bằng, chứng chỉ;

m) Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn;

n) Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hiệu quả chính sách giáo dục hòa nhập theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh; đảm bảo các điều kiện tối thiểu đáp ứng yêu cầu giáo dục hòa nhập tại địa phương; vận động và tổ chức, tạo điều kiện để người khuyết tật học hòa nhập tại cơ sở giáo dục;

o) Hướng dẫn quản lý nhà nước về giáo dục cho Ủy ban nhân dân cấp xã;

p) Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của Sở;

q) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng nội dung phối hợp quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục có liên quan của trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông trên địa bàn;

r) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý; cập nhật, công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục trên Cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu giáo dục trong phạm vi được phân quyền;

s) Tổ chức tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương và chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý tổ chức tự đánh giá mức độ chuyển đổi số theo quy định và bộ chỉ số do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2.7. Về kiểm tra trong giáo dục

a) Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục;

b) Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của cấp xã;

c) Thực hiện kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm về giáo dục đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn kiểm tra việc tổ chức và hoạt động của các trung tâm giáo dục và đào tạo trên địa bàn;

đ) Hướng dẫn kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn tỉnh;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ, chính sách đối với đội ngũ viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

2.8. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.

2.9. Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động giáo dục tại địa phương.

2.10. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc cập nhật thông tin, dữ liệu về giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, kịp thời và khả năng kết nối, liên thông dữ liệu với các hệ thống quản lý trường học và các cơ sở dữ liệu quốc gia liên quan; thực hiện công tác thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất, công khai trong lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

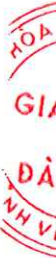
2.11. Chủ trì thực hiện tự kiểm tra đối với các văn bản quy phạm pháp luật do Sở trực tiếp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, đồng thời phối hợp với Công an tỉnh thực hiện tự kiểm tra văn bản hoặc kiểm tra văn bản theo thẩm quyền đối với văn bản có nội dung bí mật nhà nước thuộc phạm vi, lĩnh vực của ngành quản lý.

2.12. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, ủy quyền, phân định thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và 10 Phó Giám đốc.

b) Các Tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở: 08



- Văn phòng;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng Tổ chức - Cán bộ;
- Phòng Giáo dục Mầm non;
- Phòng Giáo dục Phổ thông;
- Phòng Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên;
- Phòng Quản lý chất lượng - Khoa học, Công nghệ và Thông tin;
- Phòng Giáo dục Dân tộc và Công tác Học sinh, sinh viên.

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập: 131 đơn vị

- Các trường Trung học phổ thông: 87 đơn vị;
- Các trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông: 12 đơn vị;
- Các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: 18 đơn vị;
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên Bến Tre;
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên Trà Vinh;
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vĩnh Long;
- Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre;
- Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành;
- Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm;
- Trường Trung cấp Pali - Khmer;
- Trường Giáo dục chuyên biệt Bến Tre;
- Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Vĩnh Long;
- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vĩnh Long;
- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông Trà Vinh;
- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông

Tiểu Cần;

- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông

Trà Cú;

- Trường Trung cấp Công nghệ Bến Tre.

d) Quản lý 02 đơn vị đặc thù:

- Làng Trẻ em SOS Bến Tre;
- Trường phổ thông Hermann Gmaimer Bến Tre.

D. Dự kiến vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc theo vị trí việc làm, cơ cấu công chức theo ngạch, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

ST T	Phòng, đơn vị thuộc Sở	Dự kiến tổng biên chế giao 2025	Tổng số công chức/viên chức dự kiến thực hiện			Cơ cấu ngạch công chức/chức danh nghề nghiệp				
			Trưởng phòng/Hiệu trưởng/Giám đốc TT	Phó Trưởng phòng/Phó Hiệu trưởng/Phó Giám đốc TT	Công chức/Viên chức	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương	CV hoặc tương đương	Cán sự hoặc tương đương	Nhân viên hoặc tương đương
I. Lãnh đạo Sở		14				8	6			
1	Giám đốc	1				1				
2	Phó Giám đốc	13				7	6			
II. Các tổ chức tham mưu, chuyên môn, nghiệp vụ		128	8	39	81		63	65		
1	Văn phòng	20	1	6	13		10	10		
2	Phòng Kế hoạch - Tài chính	17	1	5	11		8	9		
3	Phòng Tổ chức - Cán bộ	16	1	5	10		8	8		
4	Phòng Giáo dục Mầm non	12	1	3	8		6	6		
5	Phòng Giáo dục Phổ thông	20	1	6	13		10	10		
6	Phòng Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	15	1	5	9		7	8		
7	Phòng Quản lý chất lượng - Khoa học, Công nghệ và Thông tin	14	1	4	9		7	7		
8	Phòng Giáo dục Dân tộc và Công tác Học sinh, sinh viên	14	1	5	8		7	7		

III. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở: 123	7071	124	248	6699	10	3200	3737	124	
--	------	-----	-----	------	----	------	------	-----	--

Phần thứ ba
PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TỔ CHỨC BỘ MÁY, NHÂN SỰ,
TÀI CHÍNH, TÀI SẢN, ĐẤT ĐAI VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC CÓ LIÊN QUAN

I. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY

1. Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre hiện có 06 phòng chuyên môn, nghiệp vụ; Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh hiện có 08 phòng chuyên môn, nghiệp vụ; Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long hiện có 05 phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

Phương án: Thành lập 08 phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở sáp nhập các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc 03 Sở có chức năng, nhiệm vụ tương đồng với nhau và cơ cấu của các phòng phù hợp với cơ cấu các vụ, cục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể 08 phòng như sau:

- (1) Văn phòng: Chánh Văn phòng; 03 Phó Chánh Văn phòng; 11 công chức.
- (2) Phòng Kế hoạch - Tài chính: Trưởng phòng; 04 Phó Trưởng phòng và 12 công chức.
- (3) Phòng Tổ chức - Cán bộ: Trưởng phòng; 03 Phó Trưởng phòng và 08 công chức.
- (4) Phòng Giáo dục Mầm non: Trưởng phòng; 01 Phó Trưởng phòng và 07 công chức.
- (5) Phòng Giáo dục Phổ thông: Trưởng phòng; 06 Phó Trưởng phòng và 12 công chức.
- (6) Phòng Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên: Trưởng phòng; 03 Phó Trưởng phòng và 07 công chức.
- (7) Phòng Quản lý chất lượng - Khoa học, Công nghệ và Thông tin: Trưởng phòng; 04 Phó Trưởng phòng và 07 công chức.
- (8) Phòng Giáo dục Dân tộc và Công tác Học sinh, sinh viên: Trưởng phòng; 02 Phó Trưởng phòng và 08 công chức.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

- 2.1. Giữ nguyên các đơn vị sự nghiệp công lập đang thuộc 03 Sở: 124 đơn vị
 - Các trường Trung học phổ thông: 87
 - Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành: 01
 - Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre: 01

- Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm: 01
- Các trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông: 12
- Các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: 11
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Trà Vinh: 01
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bến Tre: 01
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vĩnh Long: 01
- Trường Trung cấp Pali – Khmer: 01
- Trường Giáo dục chuyên biệt Bến Tre: 01
- Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Vĩnh Long: 01
- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vĩnh Long: 01
- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh Trà Vinh: 01
- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Tiểu Cần: 01
- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông huyện Trà Cú: 01
- Trường Trung cấp Công nghệ Bến Tre: 01

2.2. Tiếp nhận nguyên hiện trạng 07 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý gồm:

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Châu Thành;
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Càng Long;
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Cầu Kè;
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiểu Cần;
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Cầu Ngang;
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ngũ Lạc;
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Duyên Hải.

2.3. Quản lý 02 đơn vị đặc thù:

- Làng Trẻ em SOS Bến Tre;
- Trường phổ thông Hermann Gmaimer Bến Tre.

2.4. Dự kiến tổng số người làm việc: 7276.

II. PHƯƠNG ÁN VỀ XỬ LÝ NHÂN SỰ

1. Thực hiện chuyển 100% công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo 03 tỉnh hiện có để bố trí vào các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, các đơn vị tương ứng sau sắp xếp. Thực hiện việc rà soát, sắp xếp, gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đảm bảo giảm số lượng cán bộ, công chức, viên chức theo số lượng quy định của cấp có thẩm quyền trong thời gian 05 năm theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối với nhân sự cấp trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

Lựa chọn nhân sự cấp trưởng theo nguyên tắc:

- Ưu tiên nhân sự có quy hoạch cấp cao hơn.
- Ưu tiên nhân sự không nằm trong diện đang xem xét kỷ luật, đang trong thời gian kỷ luật.

- Đối với nhân sự cấp trưởng dôi dư, bố trí tại các cơ quan, đơn vị chưa có cấp trưởng khác phù hợp năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý. Trường hợp không bố trí được cấp trưởng, bố trí ở vị trí cấp phó tại đơn vị sau khi sắp xếp, sáp nhập thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo cũ đến hết thời hạn bổ nhiệm. Trường hợp thời hạn bổ nhiệm còn dưới 06 tháng thì được bảo lưu 06 tháng.

- Trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Đối với nhân sự cấp phó các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

- Cộng cơ học cấp phó của người đứng đầu tại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc 03 Sở sau hợp nhất (*số lượng theo đúng quy định của Chính phủ, cấp có thẩm quyền*). Cho đến hết thời hạn không quá 05 năm (hoặc hết thời hạn bổ nhiệm lại chức vụ hiện hưởng) kể từ ngày sắp xếp lại vị trí công tác, không giới hạn bình quân số lượng cấp phó tại các đơn vị.

- Không bổ nhiệm mới cấp phó của người đứng đầu tại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ cho đến khi số lượng cấp phó của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo theo đúng quy định của cấp có thẩm quyền.

- Tiếp tục bổ nhiệm mới cấp phó của người đứng đầu tại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ chưa đủ số lượng cấp phó so với quy định của cấp có thẩm quyền sau khi hợp nhất 03 Sở.

III. PHƯƠNG ÁN VỀ TÀI CHÍNH

Phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí cho Sở Giáo dục và Đào tạo đảm bảo theo cơ cấu tổ chức, số lượng công chức, viên chức của các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.



IV. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ VỀ TRỤ SỞ, TÀI SẢN, ĐẤT ĐAI

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh rà soát, thống kê tài sản và đất đai theo đúng các quy định hiện hành để làm cơ sở cho công tác bàn giao trước khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của đơn vị.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất trước mắt bố trí trụ sở làm việc ở 03 địa điểm. Sau 05 năm sẽ bố trí tất cả công chức làm việc tại 01 trụ sở chính. Cụ thể như sau:

- Địa chỉ trụ sở chính: Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ, Quốc lộ 53 nhóm 5 thị trấn Long Hồ. Số điện thoại: 02703.822.341. Website: <http://vinhlong.edu.vn>. Email: vanphong@vinhlong.edu.vn.

- Địa chỉ cơ sở tại thành phố Bến Tre: Tầng 4-5 Tòa nhà 6 Sở, số 126A Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (địa chỉ trước ngày 01/7/2025).

- Địa chỉ cơ sở tại thành phố Trà Vinh: Số 14, đường 19 tháng 5, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (địa chỉ trước ngày 01/7/2025).

Việc bố trí 03 trụ sở cơ quan ở 03 địa điểm khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho công chức công tác trong thời gian đầu sáp nhập và cũng để đảm bảo công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra của Sở đối với các cơ sở giáo dục được thuận lợi, sâu sát, hiệu quả.

Trên cơ sở số lượng cán bộ, công chức, người lao động hiện có; hiện trạng trụ sở làm việc đã được cấp có thẩm quyền giao để bố trí sử dụng các trụ sở làm việc cho Sở Giáo dục và Đào tạo. Trường hợp trụ sở cũ, xuống cấp, sẽ tiến hành khảo sát, sửa chữa kịp thời để đảm bảo điều kiện làm việc.

V. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ, BỐ TRÍ TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC

Cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục sử dụng trang, thiết bị làm việc hiện có. Trường hợp trang, thiết bị cũ, hỏng giao Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ tự rà soát theo tiêu chuẩn để đề xuất Lãnh đạo Sở bố trí trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo trang thiết bị làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức.

Giám đốc từng Sở quán triệt đến cán bộ, công chức, người lao động kế hoạch hoạt động của cơ quan nơi làm việc mới, có kế hoạch khảo sát, vận chuyển hồ sơ, trang thiết bị, máy móc văn phòng còn sử dụng được tại trụ sở cũ đến lắp đặt tại trụ sở mới để phục vụ công tác chuyên môn với thời gian nhanh nhất; đảm bảo công việc được xử lý liên tục, thông suốt, không làm ảnh hưởng, gián đoạn đến việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan. Việc thực hiện phải đảm bảo an toàn, nhanh chóng, tiết kiệm, khoa học, huy động tối đa nhân lực cơ quan để thực hiện.

Giám đốc từng Sở chỉ đạo bộ phận chuyên môn lập danh mục, phân loại hồ sơ tài liệu, tài sản trang thiết bị để đảm bảo quản lý vận chuyển an toàn, không làm thất thoát, hư hỏng. Thực hiện quản lý theo dõi sổ sách kế toán để đối chiếu, cập nhật vào cơ quan mới. Thống kê những tài sản, thiết bị còn thiếu để đề nghị trang bị theo tiêu chuẩn, định mức. Tận dụng nguồn nhân lực của đơn vị hoặc thuê phương tiện vận

S.H.
SỞ
GD
VÀ
ĐT
TR
V.L.

chuyên chuyên nghiệp để thực hiện tháo dỡ, lắp đặt.

VI. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ NHÀ CÔNG VỤ

Phối hợp các sở, ngành có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí sử dụng các trụ sở làm việc, nhà ở xã hội, ký túc xá và các trường học không có nhu cầu sử dụng để cải tạo và sửa chữa cho phù hợp với nhu cầu sử dụng, có phương án sắp xếp, bố trí cho cán bộ, công chức của Sở ở 02 tỉnh (Bến Tre và Trà Vinh) có nhu cầu lưu trú để ổn định điều kiện làm việc tại đơn vị, đảm bảo sức khỏe, điều kiện ăn ở, sinh hoạt.

VII. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI TỪ TỈNH TRÀ VINH, BẾN TRE ĐẾN VĨNH LONG

Thực hiện theo phương án bố trí của cấp có thẩm quyền.

Phần thứ tư CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG NGHỈ VIỆC

Tổ chức thực hiện theo các hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền về thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức người lao động nghỉ việc theo đúng quy định hiện hành.

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hưởng lương sau sắp xếp tiếp tục hưởng chế độ, chính sách đặc thù áp dụng theo vùng, theo khu vực hoặc theo đơn vị hành chính như thời điểm trước khi thực hiện sắp xếp cho đến khi có quy định khác của cấp có thẩm quyền.

Giữ nguyên phạm vi, đối tượng áp dụng và nội dung của các chế độ, chính sách theo quy định của trung ương và địa phương áp dụng đối với đơn vị hành chính như thời điểm trước sắp xếp cho đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp có thay đổi đơn vị hành chính sau sắp xếp thì sử dụng tên gọi mới của đơn vị hành chính để tiếp tục thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù.

Phần thứ năm TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC SỞ VÀ CÁC CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH VĨNH LONG

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh phối hợp xây dựng dự thảo đề án lấy ý kiến cán bộ chủ chốt thuộc 03 Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan, tổng hợp ý kiến góp ý, hoàn thiện Đề án, trình UBND tỉnh xem xét (thông qua Sở

Nội vụ thẩm định), trình Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua chủ trương.

Phần thứ sáu

KIẾN NGHỊ CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN (KHÔNG CÓ)

Phần thứ bảy

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI

Đề án thành lập Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long phù hợp với các văn bản quy định hiện hành; góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của hệ thống chính trị, nâng cao năng lực quản lý của đơn vị; cơ cấu và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; phù hợp với các chủ trương và định hướng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đề án đã được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Quá trình tổ chức xây dựng Đề án đảm bảo khách quan, dân chủ, công khai, minh bạch; trình tự, thủ tục đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- BTC Tỉnh ủy Vĩnh Long;
- UBND tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: VT, TCHC.

GIÁM ĐỐC



Trương Thanh Nhuận

UBND TỈNH VINH LONG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 02

(Kèm theo Đề án số 2218a/ĐA-SGDĐT ngày 26/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long)

STT	Đơn vị	TS biên chế được giao năm 2025	TS viên chức có mặt đến 28/4/2025				Trình độ chuyên môn của CBQL, GV				Hạng chức danh nghề nghiệp				Hợp đồng lao động (số người)	
			Hiệu trưởng/Giám đốc Trung tâm	Phó Hiệu trưởng/Phó Giám đốc Trung tâm	Giáo viên		Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Hạng I	Hạng II	Hạng III		Hạng IV
						THCS	THPT									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG CỘNG:			6843	228	366	5671	520	1	1452	4882	41	4	1728	4991	173	340
A	Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh	2029	36	72	73	1710	112	0	487	1402	2	1	398	1571	33	59
1	Trường PT DTNT THPT tỉnh Trà Vinh	42	1	2		34	5		19	18			13	25	4	9
2	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiên Thành	84	1	2		74	7		51	26			19	59	6	1
3	Trường THPT Phạm Thái Bường	86	1	2		80	2		17	66			20	62	3	0
4	Trường THPT Thành phố Trà Vinh	70	1	2		65	1		14	54			15	54		2
5	Trường Trung cấp Pali - Khmer	23		3		16	4		4	15			3	19	1	4
6	Trường THPT Nguyễn Đăng	93	1	2		87	3		19	71			22	70	1	
7	Trường THPT Dương Hảo Học	61	1	2		57	1		11	49			11	50		
8	Trường THPT Nguyễn Văn Hai	78	1	2		73	2		23	53			16	62		1
9	Trường THPT Hồ Thị Nhâm	46	1	2		41	2		10	34			13	33		1
10	Trường THPT Bùi Hữu Nghĩa	33	1	1		29	2		6	25	0	0	14	19		1
11	Trường THPT Cầu Kè	61	1	2		54	3		16	41			6	51	3	1
12	Trường THPT Phong Phú	58	1	2		51	3		12	42	0	0	6	51		1
13	Trường THPT Tam Ngãi	33	1	1		28	2		11	19			4	28		1
14	Trường THPT Tiểu Cần	82	1	2		74	3		20	57			25	55		2
15	Trường THPT Cầu Quan	50	1	2		43	4		12	34			12	38		1
16	Trường THPT Hiếu Từ	41	1	2		33	3		7	29			1	6	32	1
17	Trường PT DTNT THCS và THPT huyện Tiểu Cần	42	1	2		10	23	6	11	24	1		9	33		9
18	Trường THPT Vũ Đình Liệu	58	1	2		52	2		13	42			10	45	2	

STT	Đơn vị	TS biên chế được giao năm 2025	TS viên chức có mặt đến 28/4/2025					Trình độ chuyên môn của CBQL, GV				Hạng chức danh nghề nghiệp				Hợp đồng lao động (số người)
			Hiệu trưởng/Giám đốc Trung tâm	Phó Hiệu trưởng/Phó Giám đốc Trung tâm	Giáo viên		Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	
						THCS	THPT									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
19	Trường THPT Hòa Lợi	72	1	2	10	57	2		10	60		6	65	1		1
20	Trường THPT Hòa Minh	61	1	2	7	44	3		13	40	1	5	52			
21	Trường THCS và THPT Lương Hòa A	68	1	2	23	38	3		12	52	0	0	10	56	1	
22	Trường THPT Trần Văn Long	56	1	2		49	2		11	41		2	52			
23	Trường THPT Tập Sơn	71	1	2		64	4		11	56		10	61			1
24	Trường THPT Hàm Giang	27	1	1		22	2		6	18		5	21			
25	Trường THPT Đại An	50	1	2		43	4		13	33		13	33	4		
26	Trường THPT Long Hiệp	43	1	2		37	3		11	29		11	32			1
27	Trường PT DTNT THCS và THPT huyện Trà Cú	43	1	2	7	28	5		11	27		4	39			8
28	Trường THPT Dương Quang Đông	73	1	2		67	3		27	43		18	55			1
29	Trường THPT Cầu Ngang A	45	1	2		40	2		12	31		13	30	2		1
30	Trường THPT Cầu Ngang B	36	1	1		31	3		6	27		13	20	3		1
31	Trường THPT Nhị Trường	50	1	2		44	2		6	41		2	47			1
32	Trường THPT Đôn Châu	41	1	1		35	3		11	26		9	29	2		1
33	Trường THPT Long Khánh	45	1	1		39	2		8	33		8	35			1
34	Trường THPT Duyên Hải	42	1	2		35	3		9	29		15	26			1
35	Trường THPT Long Hữu	37	1	1		33	2		11	24		3	34			
36	Trường THCS và THPT Dân Thành	41	1	2	16	19	2		5	33		19	21			2
37	Trường THPT Sơn Cang	32	1	1		28	1		4	26		3	28			
38	Trung tâm GDTC-HNDN thành phố Trà Vinh	28		2		24	2		8	18		3	25			2
39	Trung tâm GDTC-HNDN huyện Trà Cú	27		2		17			5	14		2	17			2
40	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Trà Vinh			1		2	4		1	2			7			
B	Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre	2283	42	81	30	1852	193		459	1546	0	121	2008	69	165	
1	Trường THPT Quan Trọng Hoàng	48	1	2		41	4		5	39		0	48			2
2	Trường THPT Ca Văn Thỉnh	46	1	2		40	3		10	33		1	45			3
3	Trường THPT Ngô Văn Cán	66	1	2		58	4		16	45		1	64			3
4	Trường THPT Chế Ghê-va-ra	73	1	2		67	3		13	57		0	70	3		2
5	Trường THPT An Thới	44	1	1		38	4		5	35		1	40	3		3

A.X.H S
GIÁC ĐÀ V.H

STT	Đơn vị	TS biên chế được giao năm 2025	TS viên chức có mặt đến 28/4/2025						Trình độ chuyên môn của CBQL, GV				Hạng chức danh nghề nghiệp				Hợp đồng lao động (số người)
			Hiệu trưởng/Giám đốc Trung tâm	Phó Hiệu trưởng/Phó Giám đốc Trung tâm	Giáo viên		Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV		
						THCS	THPT										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
6	Trường THPT Lê Anh Xuân	48	1	2		41		4	11	33			4	41	3	8	
7	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	48	1	2		41		4	6	38			1	47		2	
8	Trường THPT Trần Trường Sinh	43	1	2		35		3	10	28			2	36	3	3	
9	Trường THPT Lê Hoài Đôn	60	1	2		52		5	12	43			10	48	2	3	
10	Trường THPT Đoàn Thị Điểm	66	1	2		57		5	13	47			2	63		7	
11	Trường THPT Lương Thế Vinh	39	1	1		28		4	9	21				30	4	4	
12	Trường THPT Trần Văn Kiệt	67	1	2		59		4	10	52			5	61		3	
13	Trường THPT Trương Vĩnh Ký	52	0	2		44		4	8	38			4	42	4	7	
14	Trường THPT Võ Văn Kiệt	32	1	1		25		3	6	21			2	28	0	2	
15	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	75	1	1		66		5	23	45			5	66	2	2	
16	Trường THPT Võ Trường Toản	58	1	2		50		4	16	37			8	45	4	2	
17	Trường THPT Lạc Long Quân	55	1	2		48		4	16	35			3	51	1	3	
18	Trường THPT Phan Thanh Giản	55	1	2		49		3	16	36			2	52	1	4	
19	Trường THPT Sương Nguyệt Anh	58	1	2		50		5	13	40			1	57		3	
20	Trường THPT Tân Kế	48	1	2		40		4	14	29			4	43	0	3	
21	Trường THPT Phan Ngọc Tông	55	1	2		48		4	11	40			0	54	1	4	
22	Trường THPT Phan Liêm	71	1	2		60		5	14	49			2	66	0	4	
23	Trường THPT Lê Hoàng Chiểu	49		2		43		4	6	39			0	49	0	2	
24	Trường THPT Huỳnh Tấn Phát	46	1	2		40		3	9	34			2	44	0	2	
25	Trường THPT Lê Quý Đôn	42	1	1		33		5	6	29			2	37	1	6	
26	Trường THPT Thanh Phước	40	1	2		31		3	4	30			0	34	3	7	
27	Trường THPT Diệp Minh Châu	45	1	2		39		3	6	36			0	44	1	2	
28	Trường THPT Trần Văn Ôn	70	1	2		64		2	15	52			11	58	0	2	
29	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	34	1	1		25		4	5	22			1	30	0	3	
30	Trường THPT Nguyễn Huệ	60	1	2		48		4	7	44			2	53		2	
31	Trường THPT Phan Văn Trị	50	1	2		43		4	9	37			6	40	4	4	
32	Trường THPT Nguyễn Ngọc Thăng	49	1	2		41		5	7	37			1	45	3	4	
33	Trường THPT Nguyễn Thị Định	61	1	1		55		3	7	50			2	55	3	5	
34	Trường THPT Nguyễn Trãi	67		2		60		4	18	44			3	60	3	4	
35	Trường THPT Chuyên Bến Tre	80	1	2		66		9	48	21			16	60	2	2	

STT	Đơn vị	TS biên chế được giao năm 2025	TS viên chức có mặt đến 28/4/2025						Trình độ chuyên môn của CBQL, GV				Hạng chức danh nghề nghiệp				Hợp đồng lao động (số người)
			Hiệu trưởng/Giám đốc Trung tâm	Phó Hiệu trưởng/Phó Giám đốc Trung tâm	Giáo viên		Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV		
						THCS	THPT										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
36	Trường THPT Nhuận Phú Tân	24	1	0		17	3		3	15			1	17	3	2	
37	TT GDNN-GDTC huyện Thạnh Phú	26	1	1		15	7		2	15				22	2	1	
38	TT GDNN-GDTC huyện Mỏ Cây Nam	43	1	1		28	7		5	25			1	35	1	2	
39	TT GDNN-GDTC huyện Mỏ Cây Bắc	27		2		18	4		6	14				23	1	2	
40	TT GDNN-GDTC huyện Chợ Lách	25		2		17	2		6	13				20	1	3	
41	TT GDNN-GDTC huyện Châu Thành	31	1	2		15	4	0	7	11			3	19		2	
42	TT GDNN-GDTC huyện Bình Đại	25	1	1		16	5		1	17				23		2	
43	TT GDNN-GDTC huyện Ba Tri	38	1	2		28	3		5	26				32	2	4	
44	TT GDNN-GDTC huyện Giồng Trôm	28		2		17	3			19				19	3	2	
45	TT GDNN-GDTC thành phố Bến Tre	44	1	2		27	3		7	23				33		2	
46	Trường Nuôi dạy Trẻ em KT	44	1	1		30	5		1	36				12	26	4	9
47	Trường Trung cấp Công nghệ Bến Tre	28	1	1			19	3	6	15				24		8	
48	TTGDTC tỉnh		1	1		5	3		6	1				9	1	4	
C	Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long	2531	33	75	263	2109	215	1	506	1934	39	3	1209	1412	71	116	
1	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	103	1	2		86	10	0	58	31	0	1	38	59	1	4	
2	Trường THPT Vĩnh Long	106	1	2	0	94	5	0	25	72	0	0	45	54	3	3	
3	Trường THPT Lưu Văn Liệt	96	1	2	0	87	5	0	26	64	0	0	46	45	4	4	
4	Trường THPT Nguyễn Thông	83	1	2	0	74	4	0	19	58	0	0	54	24	3	3	
5	Trường THCS&THPT Trung Vương	72	0	3	6	58	3	0	10	55	2	0	37	32	1	5	
6	Trường THPT Phạm Hùng	100	1	2		88	6	0	16	75	0	0	23	74	0	4	
7	Trường THPT Hòa Ninh	54	1	2	0	42	5	0	12	33	0	0	22	28	0	3	
8	Trường THCS&THPT Phú Quới	118	1	3	35	72	7	0	12	85	14	0	47	71	0	3	
9	Trường THPT Mang Thít	71	1	2		68	5	0	15	56	0	0	50	26	0	3	
10	Trường THPT Nguyễn Văn Thiệt	49	1	2	0	44	4	0	9	38	0	0	18	33	0	4	
11	Trường THCS&THPT Mỹ Phước	64	1	3	19	36	5	0	10	47	2		41	22	1	3	
12	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	66	1	1		62	4	0	15	49	0	0	39	27	2	1	
13	Trường THPT Tam Bình	44	1	1		38	5		10	30			20	23	2		
14	Trường THPT Song Phú	56	1	1	0	49	4	0	7	44	0	0	43	8	4	2	
15	Trường THPT Phan Văn Hòa	70	0	3	0	62	5	0	14	51	0	1	19	50	0	3	

STT	Đơn vị	TS biên chế được giao năm 2025	TS viên chức có mặt đến 28/4/2025				Trình độ chuyên môn của CBQL, GV				Hạng chức danh nghề nghiệp				Hợp đồng lao động (số người)	
			Hiệu trưởng/Giám đốc Trung tâm	Phó Hiệu trưởng/Phó Giám đốc Trung tâm	Giáo viên		Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Hạng I	Hạng II	Hạng III		Hạng IV
						THCS	THPT									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16	Trường THCS&THPT Long Phú	104	1	1	49	46	6	6	7	8	2	13	66	36	1	2
17	Trường Phổ thông dân tộc nội trú	22	1	1	18	18	4	1	19	9	2		9	11	4	6
18	Trường THPT Võ Văn Kiệt	85	1	2	79	79	5	13	67	13	2	0	66	18	3	4
19	Trường THPT Nguyễn Hữu Tự	67	1	2	60	60	4	9	54	9	2	0	40	25	2	3
20	Trường THPT Hiếu Phụng	48	1	2	41	41	4	10	32	10	2	0	26	18	4	2
21	Trường THCS&THPT Hiếu Nhơn	98	1	3	90	90	3	11	81	11	2	0	55	42	0	4
22	Trường THCS&THPT Thanh Bình	75	1	1	28	36	6	0	12	12	3	0	36	32	4	3
23	Trường THCS&THPT Phan Văn Đáng	79	1	2	34	37	6	0	6	66	2	0	50	25	5	3
24	Trường THPT Trà Ôn	71	1	2	0	72	3	0	16	59	0	0	40	38	0	4
25	Trường THPT Lê Thanh Mừng	47	1	1	41	41	4	6	37	6	0		21	24	2	1
26	Trường THPT Hựu Thành	61	1	2	0	53	3	0	10	46	0	0	7	52	0	3
27	Trường THPT Vĩnh Xuân	76	1	2	0	68	5	0	10	61	0	0	17	59	0	3
28	Trường THCS&THPT Hòa Bình	113	1	3	44	57	6	0	20	84	1	1	48	62	0	4
29	Trường THPT Bình Minh	75	1	2	68	68	6	1	19	51	0	0	34	37	6	3
30	Trường THPT Hoàng Thái Hiếu	62	1	2	0	52	4	0	10	45		0	25	33	1	2
31	Trường THCS&THPT Đông Thành	68	1	2	27	36	3	11	55	11		0	38	31		5
32	Trường THPT Tân Quới	67	1	1	0	54	5	0	14	42	0	0	25	33	3	3
33	Trường THPT Tân Lược	68	0	2	0	60	6	0	11	50	1	0	13	52	3	3
34	Trường THCS&THPT Mỹ Thuận	77	1	2	21	39	6	0	9	52	2	0	27	42	0	3
35	Trung tâm THPTGDHN	16	1	1	11	11	2		13				1	12	2	
36	Trung tâm GDIX Vĩnh Long		1	8	131	131	47	41	95	4	4		23	154	10	10

UBND TỈNH VĨNH LONG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01

THỐNG KÊ THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG TÍNH ĐẾN THÁNG 05/2025
(Kèm theo Đề án số 22/18/ĐA-SGDĐT ngày 26/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long)

TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất			Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ			
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, ThS, DH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng			Hệ đào tạo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
A Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre																
I Nhóm lãnh đạo, quản lý																
1	La Thị Thủy		02/9/1975		Giám đốc	Phụ trách chung; Phụ trách Văn phòng	1997	2014	01001	Thạc sĩ	Toán	11/12/2015	Chính quy	B1	B	Bồi dưỡng ngạch CVCC; Bồi dưỡng quản lý lãnh đạo cấp Sở và tương đương; Bồi dưỡng Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GD&ĐT; Bồi dưỡng quốc phòng đối tượng 2
2	Bùi Minh Nhật		10/4/1977		Phó Giám đốc	Phụ trách công tác thanh tra, quản lý chất lượng và công nghệ thông tin	1999	1999	01002	Thạc sĩ	QLGD	25/08/2015	Chính quy	B1	ĐH	Bồi dưỡng ngạch CVC; Bồi dưỡng quản lý lãnh đạo cấp Sở và tương đương; Bồi dưỡng Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GD&ĐT; Bồi dưỡng quốc phòng đối tượng 2
3	Võ Văn Luyến		12/4/1973		Phó Giám đốc	Phụ trách các lĩnh vực công tác: Giáo dục Mầm non - Tiểu học; Giáo dục khuyết tật; Tai nạn, thương tích, truyền thông; Bảo vệ bí mật nhà nước; Quốc phòng - an ninh; Tư vấn cơ quan; Công đoàn và các tổ chức Hội; Trưởng Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ ngành Giáo dục và Đào tạo	1993	2020	01002	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	21/12/2020	Chính quy	Cử nhân	UDCB	Bồi dưỡng ngạch CVC; Bồi dưỡng quản lý lãnh đạo cấp Sở và tương đương; Bồi dưỡng Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GD&ĐT; Bồi dưỡng quốc phòng đối tượng 2

TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, ThS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Võ Văn Bê Hai	15/9/1981		Phó Giám đốc	Phụ trách các lĩnh vực công tác: Giáo dục Trung học - Thường xuyên; giáo dục pháp luật, chính trị tư tưởng, công tác Đoàn - Đội trường học; công tác học sinh, học viên, sinh viên; y tế trường học; nghiên cứu khoa học và công nghệ; hợp tác quốc tế và đào tạo với nước ngoài	2004	2017	01002	Thạc sĩ	Sinh thái học	21/01/2010	Chính quy	Cử nhân	B	Bồi dưỡng ngạch CVC; Bồi dưỡng quản lý lãnh đạo cấp Sở và tương đương; Bồi dưỡng Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GD&ĐT; Bồi dưỡng quốc phòng đối tượng 2
5	Đoàn Hải Nam	18/04/1972		Phó Giám đốc	Phụ trách các lĩnh vực công tác: Giáo dục nghề nghiệp, tài chính - kế toán, cơ sở vật chất và thiết bị, xã hội hóa; quản lý tài sản thuộc thẩm quyền của Sở; các hoạt động phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; công tác phòng chống lụt, bão; phòng chống cháy nổ	1996	2025	01002	Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	22/05/2009	Chính quy	Cử nhân	UDNC	Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính; Bồi dưỡng quản lý lãnh đạo cấp Sở và tương đương; Bồi dưỡng quốc phòng đối tượng 2
II Nhóm hoạt động chuyên môn nghiệp vụ															
1 Văn phòng															
1.1	Huyện Quốc Trung	14/11/1970		Chánh Văn phòng	Phụ trách chung về công tác tổ chức cán bộ, hành chính	1991	2021	01002	Thạc sĩ	QLGD	09/11/2020	Chính quy	Cử nhân	A	Chứng chỉ QLNN CVC; chứng chỉ bồi dưỡng chức danh trưởng, phó phòng và tương đương
1.2	Võ Quốc Khanh	11/3/1981		Phó Chánh Văn phòng	Phụ trách quản trị hành chính	2003	2009	01002	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	31/08/2017	Chính quy	B1	ThS	Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh Lãnh đạo cấp Sở; chứng chỉ bồi dưỡng chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc GD&ĐT; chứng chỉ bồi dưỡng chức danh Trưởng Phó Phòng; Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT; QLNN CVC

TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ :TS, ThS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			Trình độ ngoại ngữ
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.3	Lê Thị Dung		05/8/1978	Phó Chánh Văn phòng	Phụ trách tài sản, mua sắm trang bị văn phòng phẩm, thiết bị, các phương tiện làm việc. Theo dõi và quản lý việc mua sắm, lập thủ tục quyết toán các khoản chi như trả, nước tiếp khách, nước uống cơ quan, văn phòng phẩm, sửa chữa các thiết bị...	2000	2018	01002	Thạc sĩ QLGD	QLGD	30/09/2020	Chính quy	Cử nhân	A	Chứng chỉ QLNN chuyên viên chính; chứng chỉ bồi dưỡng chức danh trưởng, phó phòng và tương đương;
1.4	Trần Thanh Hiệp	24/01/1978		Phó Chánh Văn phòng	Phụ trách công tác cán bộ; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, ... xem xét kỷ luật người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị SNCL; tuyển dụng, điều động, chuyển công tác đối với công chức, viên chức; sắp nhập, chia tách, giải thể, kiện toàn tổ chức bộ máy đơn vị SNCL theo phân cấp quản lý; công tác phát triển nguồn nhân lực, vì sự tiến bộ phụ nữ ngành.	2000	2017	01003	ĐHSP	Toán	10/10/2005	Từ xa	Cử nhân	CB	Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo cấp phòng; QLNN CV/C, kiến thức OP-AN đối tượng 3; nghiệp vụ công tác viên thanh tra, Đảng giả ngoài trường phổ thông; công tác tổ chức cán bộ; Cử nhân Quản lý giáo dục.
1.5	Phạm Xuân Yên	15/10/1983		Chuyên viên chính	Tham mưu công tác quy hoạch, công tác Đảng, lưu trữ hồ sơ công chức số và cán bộ quản lý các đơn vị trực thuộc, công tác thi đua-khen thưởng của ngành	2006	2017	01002	Thạc sĩ	Triết học	10/11/2014	Tập trung	B1	THUD	Bồi dưỡng QLNN nghiệp chuyên viên, Chuyên viên chính, bồi dưỡng công tác Dân vận, Công tác Đảng, Bồi dưỡng lớp Tổ chức sự kiện, soạn thảo văn bản, bồi dưỡng CDNN giáo viên
1.6	Trần Anh Duy	14/5/1982		Chuyên viên	Công tác đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, sau đại học, kiến thức QP-AN... Năng lượng, YK, TNGG công chức, viên chức của ngành theo phân cấp quản lý; Tổng hợp, tham mưu về việc thực hiện tình hình biên chế.	2003	2020	01003	ĐH	kế toán	24/09/2010	VLVH	Cử nhân	B	QLNN chuyên viên; QLNN chuyên viên chính
1.7	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		28/10/1986	Chuyên viên	Phụ trách công tác pháp chế	2012	2020	01003	Thạc sĩ	Luật	07/07/2023	Chính quy	B	THNC	QLNN chuyên viên

TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, THS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.8	Lê Dân Trọng	02/04/1980		Chuyên viên	Phụ trách Công tác dân vận; Việc xuất cảnh của công chức, viên chức trong ngành;	2011	2021	01003	ĐHSP	GDTC	12/09/2002	Chính quy	B2	A	QLNN chuyên viên; QLNN chuyên viên chính; , bồi dưỡng CDNN giáo viên
1.9	Ngô Thị Diệu		16/02/1987	Cán sự	Thực hiện công tác văn thư - lưu trữ của cơ quan Sở	2009	2009	01004	ĐH	Luật	29/09/2022	Tại chức	B	A	QLNN chuyên viên
1.10	Ngô Thị Tuyết Mai		15/10/1991	Chuyên viên	Phụ trách Bộ phận một cửa, công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính hành chính	2015	2015	01003	ĐHSP	Vũ li - Tin học	30/07/2014	Chính quy	Cử nhân	B	QLNN chuyên viên; QLNN chuyên viên chính
2 Phòng Kế hoạch - Tài chính															
2.1	Lý Chi Hùng	16/6/1966		Trưởng phòng	Phụ trách công tác tài chính	1985	2006	01003	ĐH	Tài chính	20/06/2001	Tại chức	A	A	Chứng chỉ QLNN CVC, chứng chỉ bồi dưỡng chức danh trưởng, phó phòng và tương đương..
2.2	Nguyễn Thị Hồng		12/8/1971	Phó Trưởng phòng	Phụ trách công tác tài chính huyện Châu Thành, Mỏ Cày Bắc, Bình Đại và Giồng Trôm, Tổng hợp kinh phí nghị theo NĐ 29/2023, TH giao theo ND 116	1993	2003	01002	ĐH	Kế toán	08/12/2000	Tại chức	B	A	Chứng chỉ QLNN CVC; chứng chỉ bồi dưỡng chức danh trưởng, phó phòng và tương đương..
2.3	Võ Thị Kim Loan		24/9/1975	Chuyên viên	Thông kê ngành, thủ quỹ cơ quan	1997	1997	01003	ĐH	CNTT	20/08/2007	Tại chức	B	ĐH	QLNN chuyên viên
2.4	Cao Nguyễn Phương Uyên		08/5/1979	Kế toán viên	Phụ trách công việc kế toán văn phòng, Sở	2004	2004	06031	ĐH	Kế toán	31/10/2003	Tập trung	Cử nhân	A	QLNN chuyên viên ; QLNN chuyên viên chính
2.5	Lưu Thị Minh Châu		10/01/1973	Kế toán viên	Chuyên quản, phụ trách kế toán giáo dục khác	1996	2004	06031	ĐH	Kế toán	04/06/2007	Tại chức	A	A	QLNN chuyên viên
2.6	Trần Văn Tâm		16/07/1978	Chuyên viên chính	Phụ trách kế hoạch toàn ngành. Xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, vẽ mạng lưới trường, lớp học và phát triển giáo dục của các cấp học. Theo dõi cấp nhật phần mềm quản lý tài sản ngành, tổng hợp báo cáo tình hình tăng giảm tài sản cố định của ngành, các báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo qui định và các báo cáo định kỳ tại địa phương	2003	2023	01002	ĐH	Kế toán	16/03/2010	VLVH	B	TC	QLNN chuyên viên; QLNN chuyên viên chính

TT	Đơn vị Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, THS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			Trình độ ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3 Thanh tra Sở															
3.1	Phạm Văn Hùng	10/7/1972		Chánh Thanh tra	Phụ trách chung về công tác thanh tra, TCD, giải quyết KNTC; Phụ trách công tác Phòng, chống tham nhũng và các nhiệm vụ đột xuất khác	1995	2017	04024	Thạc sĩ	QLGD	30/08/2019	Không cấp trung	B1	A	QLNN CVC; Thanh tra viên chính; Cao cấp chính trị; Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương; Bồi dưỡng Giám đốc và Phó Giám đốc Sở GD&ĐT
3.2	Nguyễn Trung Bắc	22/8/1965		P.Chánh T.Tra	Phụ trách chung về công tác thanh tra, xây dựng kế hoạch, thanh tra, kiểm tra năm học; báo cáo, hướng dẫn xây dựng kế hoạch kiểm tra năm học b) Phụ trách thanh tra chuyên ngành các Phòng GD&ĐT, các cơ sở giáo dục, mầm non ngoài công lập;	1985	2013	04024	ĐHSP	Ngữ Văn	05/10/2000	Từ xa	B	A	Chứng chỉ QLNN CVC; chứng chỉ bồi dưỡng chức danh trưởng, phó phòng và tương đương
3.3	Lê Thị Thu Hiền		20/10/1980	Thanh tra viên	Thanh tra GDDT, tham mưu Chánh Thanh tra thực hiện quy trình, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính; Tổng hợp, theo dõi thực hiện kết luận thanh tra; xử lý, lưu trữ hồ sơ các cuộc thanh tra; Tiếp nhận, xử lý đơn và tham mưu giải quyết KNTC, KNPA thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở; tham gia các đoàn thanh tra khác.	2001	2018	04025	Thạc sĩ	QLGD	20/04/2022	Chính quy không cấp trung	Cử nhân	CB	Bồi dưỡng QLNN nghiệp chuyên viên, Chuyên viên chính, Thanh tra viên
3.4	Dương Hoàng Lê Thế		09/6/1986	Thanh Tra viên chính	Phụ trách văn thư, hành chính, Thanh tra tài chính, tài sản	2009	2009	04024	ĐH	Kế toán	02/01/2008	Tập trung	B	B	Bồi dưỡng QLNN nghiệp chuyên viên, Chuyên viên chính, Thanh tra viên, Thanh tra viên chính
4 Phòng Giáo dục Mầm non - Triều học															

TT	Đơn vị Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, THS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.1	Trần Văn Liêm	01/01/1969		Trưởng phòng	Phụ trách chuyên môn tiểu học	1988	2011	01002	Thạc sĩ	Tiểu học	03/03/2006	Chính quy	B1	B	QLNN CVC; bồi dưỡng Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GDĐT; bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng, bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông
4.2	Nguyễn Thị Thanh Bình		27/10/1970	Phó Trưởng phòng	Phụ trách chuyên môn mầm non	1990	1997	01003	Thạc sĩ	QLGD	14/05/2007	Chính quy	C	A	Chứng chỉ QLNN CVC; chứng chỉ bồi dưỡng chức danh trưởng, phó phòng và tương đương
4.3	Đoàn Thị Mai Hương		15/01/1975	Chuyên viên chính	Phụ trách chuyên môn Mầm non	1993	2011	01002	Thạc sĩ	QLGD	19/09/2022	Chính quy	B	A	QLNN chuyên viên; QLNN chuyên viên chính
4.4	Phạm Thị Thảo		22/07/1984	Chuyên viên	Phụ trách chuyên môn Mầm non	2007	2021	01003	ĐH	Mầm non	25/05/2011	Từ xa	B	A2	Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch chuyên viên
4.5	Nguyễn Thị Kim Uyên		03/06/1987	Chuyên viên	Phụ trách chuyên môn Tiểu học	2010	2024	01003	Thạc sĩ	Tiểu học	18/12/2013	Chính quy	B1	B	Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch chuyên viên
5 Phòng Giáo dục Trung học - Nghề nghiệp - Trường xuyên															
5.1	Lê Hoàng Minh	25/09/1976		Trưởng phòng	Quản lý chung hoạt động của phòng; Phụ trách dạy học ngoại ngữ, giáo dục địa phương, phát triển giáo dục trung học	1999	2015	01002	Thạc sĩ	Tiếng Anh	21/09/2007	Tập trung	Thạc sĩ	CC UDNCCT cơ bản	QLNN chuyên viên chính; Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương; Bồi dưỡng quản lý giáo dục
5.2	Phạm Thanh Hiền	18/11/1977		Phó Trưởng phòng	Tham mưu thực hiện nhiệm vụ công tác Chính trị tư tưởng (HSSV); công tác Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng-an ninh ngành GD tỉnh.	1998	2016	01003	ĐHSP	GDTC	24/02/2004	Chuyên tu	B	THUD	QLNN chuyên viên; Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương;
5.3	Vũ Văn Huỳnh	15/12/1982		Phó Trưởng phòng	Quản lý dạy học môn Toán, Tin học và các môn Tự nhiên; Quản lý thực hiện CT GDPT 2018 giáo dục trung học và giáo dục thường xuyên; Quản lý tổ chức thực hiện các cuộc thi, hội thi cấp danh cho giáo viên trung học; bồi dưỡng giáo viên.	2006	2015	01002	Thạc sĩ Toán	Toán	03/12/2010	Tập trung	A,B1	CC UDNCCT cơ bản	QLNN chuyên viên chính; Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương;
5.4	Lê Thanh Thăng	13/5/1966		Chuyên viên	Phụ trách môn Ngữ văn	1986	2004	01003	ĐH	Văn	1988	Tập trung			Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch chuyên viên

TT	Đơn vị Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, ThS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			Trình độ ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.5	Phan Văn Lập	20/10/1983		Chuyên viên chính	Phụ trách môn Sinh	2004	2017	01002	Thạc sĩ	Sinh	21/01/2010	Chính quy	Cử nhân	B	QLNN chuyên viên ; QLNN chuyên viên chính, chứng chỉ bồi dưỡng chức danh trưởng, phó phòng và tương đương.
5.6	Lê Thị Kim Hồng		15/3/1987	Chuyên viên	Môn Hóa học và các cuộc thi của học sinh	2009	2020	01003	Thạc sĩ	Hóa	18/12/2013	Tập trung	Cử nhân	B	QLNN chuyên viên ; QLNN chuyên viên chính
5.7	Đào Lê Dũng	15/11/1974		Chuyên viên chính	Phụ trách công tác giáo dục nghề nghiệp	2005	2025	01002	ĐH	CNTT	24/01/2000	Tập trung	B	ĐH	Sư phạm Dạy nghề, Kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; Nghiệp vụ Quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Kiểm định viên chất lượng cơ sở dạy nghề
6 Phòng Quản lý chất lượng và Công nghệ thông tin															
6.1	Võ Thanh Vương Đào	05/10/1967		Trưởng phòng	Tham mưu chuyển đổi số, CNTT, An toàn thông tin, khảo thi, kiểm định chất lượng	1988	2002	01002	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	25/07/2022	Chính quy	B	Thạc sĩ	Chứng chỉ QLNN chuyên viên chính, chứng chỉ bồi dưỡng chức danh trưởng, phó phòng và tương đương.
6.2	Phan Thị Ngọc Hương		10/4/1980	Phó Trưởng phòng	Tham mưu khảo thi, kiểm định chất lượng, quản lý VBCC	2003	2014	01002	Đại học	Triêng Anh	17/01/2007	tai chức	ĐH	A	Chứng chỉ QLNN chuyên viên chính, chứng chỉ bồi dưỡng chức danh trưởng, phó phòng và tương đương.
6.3	Phạm Thu Hằng Sa		13/10/1975	Chuyên viên	Tham mưu tổ chức Kỳ thi HSG quốc gia, học sinh giỏi cấp tỉnh, chuyên trường, tuyển sinh ĐHCĐ	1999	2001	01003	ĐH	CNTT	09/10/2006	Tai chức	B	ĐH	QLNN chuyên viên ; QLNN chuyên viên chính
6.4	Trần Lâm Ngân	30/11/1985		Chuyên viên chính	Phụ trách chuyển đổi số, CNTT ngành GDDT, kiểm nhiệm An toàn thông tin, quản trị các hệ thống tổ chức thi (Tổ nghiệp THPT, Tuyển sinh 10, Học sinh giỏi cấp tỉnh), tham mưu tổ chức Kỳ thi TN THPT	2007	2020	01002	Đại học sư phạm	Vật lý-Tin học	20/08/2007	Chính quy	B	ĐH	QLNN chuyên viên ; QLNN chuyên viên chính
III Lao động hợp đồng															
1	Phạm Văn Phương	12/02/1986		Lái xe		2023	2023								
2	Nguyễn Thị Thanh Thủy		26/09/1979	Tập vụ		2023	2023								
B Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Trà Vinh															

TT	Đơn vị họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, THS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			Trình độ ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I Nhóm lãnh đạo, quản lý															
1	Nguyễn Thị Bạch Vân		29/01/1971	Giám đốc	Lãnh đạo, quản lý	07/8/1996	13/10/2016	01001	TS	ĐH KT nữ công, THS QLGD, TS Triết học	01/12/2015	Chính quy	C	A	CC chuyên viên cao cấp, CC bồi dưỡng QL cấp Sở
2	Thạch Thu Lai	12/4/1973		Phó Giám đốc	Lãnh đạo, quản lý	01/09/1997	10/02/2015	01002	ThS	ĐHSP Hoá, THS QLGD	26/12/2016	Chính quy	B1	A	CC chuyên viên cao cấp, CC bồi dưỡng QL cấp Sở
3	Nguyễn Thanh Tuấn	08/6/1973		Phó Giám đốc	Lãnh đạo, quản lý	01/01/1998	24/12/2019	01002	ThS	ĐHSP Toán, THS Toán	19/01/2007	Chính quy	B1	ĐD	CC chuyên viên chính, CC bồi dưỡng QL cấp Sở
4	Bùi Thị Rành		26/11/1976	Phó Giám đốc	Lãnh đạo, quản lý	08/9/1998	17/12/2024	01002	ThS	ĐHSP Anh văn, THS QLGD	19/12/2016	Chính quy	B1	NC	CC chuyên viên chính
II Nhóm hoạt động chuyên môn nghiệp vụ															
I Văn phòng															
1.1	Đình Thái Thiên	06/12/1971		Chánh Văn phòng	Chuyên viên về tài chính hành chính	09/1992	08/2022	01002	ThS	ĐSP Tiếng Anh, THS QLGD	08/2006	Chính quy	ĐH	A	CC chuyên viên chính, CC quản lý cấp phòng
1.2	Lê Kim Hương		19/05/1972	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên về tổng hợp	1990	2006	01002	ThS	Quản lý giao dịch	11/2013	Chính quy	B1	B	CC chuyên viên chính, CC quản lý cấp phòng
1.3	Mai Văn Phúc	22/12/1977		Chuyên viên	Chuyên viên về quản trị công sở	01/11/2000	01/06/2020	01003	ĐH	ĐHSP Tiếng Anh	20/01/2003	Tại chức	ĐH	A	CC quản lý cấp phòng
1.4	Trần Thị Ngọc Nữ		19/12/1978	Chuyên viên	Văn thư viên	2001	2020	01003	ĐH	ĐH Kinh tế - luật Anh	2012	Từ xa cấp trung	B1	KTV	CC QL Nhà nước ngạch chuyên viên
1.5	Tương Thị Tuyền Yên		31/10/1978	Chuyên viên	Chuyên viên về tổng hợp	2003	2015	01003	ThS	ThS K/HMT	12/2020	Văn học văn làm	B1	Thạc sĩ	CC QL Nhà nước ngạch chuyên viên
1.6	Nguyễn Đoàn Thủy		30/10/1984	Chuyên viên	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	01/04/2009	01/03/2025	01003	ĐH	Kế toán	29/08/2016	Đào học từ xa	B1	B	CC QL Nhà nước ngạch chuyên viên
2 Phòng Kế hoạch - Tài chính															
2.1	Tùng Phương Quang	18/09/1967		Trưởng phòng	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	8/1992	8/1992	01003	ĐH	Quản trị kinh doanh	15/04/2002	Tại chức	B1	B	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
2.2	Châu Thị Thanh Diệu		24/05/1984	Phó Trưởng phòng	Kế toán trưởng	1/2005	12/2016	06031	ThS	Quản trị kinh doanh	01/11/2016	Chính quy	B1	B	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
2.3	Nguyễn Thị Thanh Nguyễn		01/01/1984	Kế toán viên	Kế toán viên	2007	2014	06031	ĐH	Kế toán	10/2007	Chính quy	B	B	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
2.4	Trần Thanh Trân		22/05/1981	Kế toán viên	Kế toán viên	2000	2007	06031	ĐH	Kế toán	9/2012	TC	A	A	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
2.5	Huyền Quốc Tiến	06/06/1965		Chuyên viên	Chuyên viên về tài chính	1985	1992	01003	ĐH	Cử nhân Luật	08/2015	TX	A	A	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
2.6	Lưu Cao Cảnh	12/10/1967		Chuyên viên	Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất, trang TB GD	1988	1995	01003	ĐH	Cử nhân GDCT	18/6/2004	TC	A	A	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
2.7	Vương Thị Thu Vân		08/08/1975	Chuyên viên	Chuyên viên về thông kê, thủ quỹ	1999	1999	01003	ĐH	Cử nhân Tin học	03/2002	TC	A	ĐH	CC chuyên viên

TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, ThS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			Trình độ ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3 Thanh tra Sở															
3.1	Phan Văn Ly Bán	30/12/1976		Chính thanh tra	Thanh tra viên về công tác thanh tra	1999	1999	04024	ThS	Kỹ sư CNTT, ThS QLGD	11/2013	Chính quy	B1	ĐH	CC Thanh tra viên chính, CC QL cấp Sở
3.2	Trần Văn Em	25/5/1964		Phó Chánh thanh tra	Thanh tra viên về công tác thanh tra	1984	2004	04025	ĐH	ĐHSP Ngữ văn	07/1999	Tại chức	B1	A	CC Thanh tra viên, CC QL cấp phòng
3.3	Nguyễn Quốc Phương	30/5/1965		Thanh tra viên	Thanh tra viên về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo	1985	1999	04025	ĐH	Cử nhân GDCT	06/2002	Tại chức	A, DTTS	A	CC Thanh tra viên, CC QL cấp phòng
3.4	Diệp Sang Chi Tra	08/8/1969		Thanh tra viên	Thanh tra viên về công tác tiếp công dân và xử lý đơn	1990	2013	04025	ThS	ĐHSP tiếng Anh, ThS QLGD	12/2016	Chính quy	B1	A	CC Thanh tra viên, CC QL cấp phòng, QL Nhà nước ngạch CVC
3.5	Đào Văn Hương	26/6/1982		Thanh tra viên	Thanh tra viên về công tác phòng, chống tham nhũng	2009	2016	04025	ĐH	ĐH Ngữ văn	08/2016	Tại chức	B	B	CC Thanh tra viên chính, QL Nhà nước ngạch CVC
4 Phòng Tổ chức - Cán bộ															
4.1	Nguyễn Thanh Hiền	29/06/1977		Trưởng phòng	Quản lý nguồn nhân lực, tổ chức bộ máy	01/10/2001	01/12/2008	01002	ThS	Kỹ sư công nghệ thông tin, Thạc sĩ QLGD	2020	Chính quy	B1	ĐH	CC chuyên viên chính, CC QL cấp Sở
4.2	Nguyễn Văn Bó	22/08/1976		Phó Trưởng phòng	Quản lý chính sách phát triển đội ngũ, thi đua khen thưởng chuyên viên về quản lý nhân lực	01/10/2001	01/09/2021	01002	ThS	Kỹ sư CNTT, Thạc sĩ QLGD	2013	Chính quy	B1	ĐH	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
4.3	Hứa Thanh Long	01/02/1978		Chuyên viên	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	02/10/2003	01/10/2013	01003	ThS	Kỹ sư CNTT, Thạc sĩ KHMT	2013	Chính quy	B1	ĐH	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
4.4	Đặng Thị Hồng Thắm	15/10/1977		Chuyên viên	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	17/10/2000	01/09/2019	01003	ĐH	ĐHSP Anh Văn	12/12/2005	Tại chức	B1	CB	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
4.5	Nguyễn Văn Tuyển	01/11/1982		Chuyên viên	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	07/10/2004	01/04/2021	01003	ThS	ThS Địa lý	21/01/2020	Chính quy	B1	CB	CC chuyên viên
5 Phòng Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học															
5.1	Nguyễn Đình Bá	30/04/1968		Trưởng phòng	Quản lý chương trình giáo dục mầm non, tiểu học	01/09/1987	01/09/2008	01003	ThS	Đại học SP Giáo dục tiểu học	2020	Chính quy	B1	B	CC chuyên viên chính, CC QL cấp Sở
5.2	Trần Ngọc Thơ	10/11/1985		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý chương trình giáo dục tiểu học	2007	2017	01003	ThS	ĐHSP tiếng Anh, ThS QLGD	2020	Chính quy	B2	B	CC chuyên viên chính
5.3	Thạch Thanh Hiền	03/05/1984		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý chương trình giáo dục tiểu học	04/01/2011	2017	01003	ĐH	SP Tiểu học, SP Địa lý	2019	Chính quy	B1	B	CC chuyên viên chính
5.4	Trần Châu Ngọc Hà	20/4/1971		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý chương trình giáo dục mầm non	8/1989	2010	01003	ĐH	GD Mầm non	2010	Từ xa	B1	NC	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
5.5	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	10/5/1978		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý chương trình giáo dục mầm non	10/1998	2020	01003	ThS	SP Mầm non ThS QLGD	2020	Chính quy	B1	NC	CC chuyên viên chính

TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ : TS, THS, ĐH, ...	Trình độ chuyên môn cao nhất			Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác			Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6 Phòng Giáo dục Trung học - Giáo dục Nghề nghiệp															
6.1	Phan Việt Kha	19/06/1976		Trưởng phòng	Chuyên viên chính quản lý chương trình giáo dục trung học	1998	2009	01002	ThS	ĐHSP Lý, Th.S QLGD	15/11/2013	Chính quy	B2	NC	CC chuyên viên chính, CC QL cấp Sở
6.2	Nguyễn Huỳnh Thơ	10/10/1978		Phó Trưởng phòng	Chuyên viên chính quản lý chương trình giáo dục trung học	2000	2021	01002	ThS	ĐHSP Anh Văn, Th.S QLGD	22/04/2010	Chính quy	B2	NC	CC chuyên viên chính, CC QL cấp Sở
6.3	Lý Xuân Hòa	17/07/1982		Phó Trưởng phòng	Chuyên viên chính quản lý giáo dục nghề nghiệp	4/1/2007	03/2025	01002	ThS	SPKT Công nghiệp; ThS Quản lý kinh tế	29/12/2017	Chính quy	B1	A	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
6.4	Nguyễn Văn Tiếp	19/05/1970		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý chương trình giáo dục trung học	9/1994	2011	01003	ThS	ĐHSP Toán, Thạc sĩ QLGD	19/12/2016	Chính quy	B1	A	CC chuyên viên chính
6.5	Nguyễn Thị Bích Hạnh	12/06/1976		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý chương trình giáo dục trung học	1999	2011	01003	ThS	ĐHSP Lịch sử, ThS Lịch sử	01/2018	Chính quy	B1	A	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
6.6	Nguyễn Thị Lệ Quyên	20/01/1982		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý chương trình giáo dục trung học	07/10/2004		01003	ThS	ĐHSP tiếng Anh, ThS Tiếng Anh	21/11/2011	Chính quy	C Pháp Văn	B	CC chuyên viên chính
6.7	Huỳnh Văn Trọng	10/11/1979		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý chương trình giáo dục trung học	2002	2014	01003	ThS	ĐHSP Hoá, ThS Hoá	26/12/2018	Chính quy	B1	A	CC chuyên viên chính
6.8	Trương Thanh Tông	10/04/1979		Chuyên viên chính	Chuyên viên chính quản lý chương trình giáo dục trung học	2000	2023	01002	TS	ĐHSP Ngữ văn, Tiến sĩ Ngữ văn	7/2024	Chính quy	TOEFL	NC	CC chuyên viên chính
6.9	Nguyễn Minh Khánh	01/01/1982		Công chức	Chuyên viên quản lý giáo dục nghề nghiệp	11/6/2012	ý kiến từ SLĐTT	01003	ĐH	Kỹ sư CNTT	7/2012	Chính quy	B	TC	CC chuyên viên
7 Phòng Chính trị, tư tưởng															
7.1	Châu Chí Quang	01/05/1979		Phó Trưởng phòng	Chuyên viên chính về quản lý người học, phụ trách công tác ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của ngành	15/10/2003	01/01/2007	01002	ThS	Thạc sĩ KHMT	2015	Chính quy	B1	Đại học	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
7.2	Nguyễn Minh Tấn	01/01/1981		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý người học	01/10/2004	15/9/2015	01003	ThS	Cử nhân GDTC; Thạc sĩ QLGD	2020	chính quy	B1	NC	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng
7.3	Trần Thị Hải Yến	18/01/1981		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý người học	01/11/2006	01/04/2025	01003	ThS	ĐH Anh Văn; Thạc sĩ QLGD	2020	chính quy	B1	NC	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng

TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, THS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
7.4	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		29/11/1980	Chuyên viên	Chuyên viên quản lý người học	04/10/2001	28/11/2016	01003	ThS	ĐHSP Toán Thạc sĩ QLGD	2020	chính quy	B1	NC	CC chuyên viên chính	
8 Phòng Giáo dục Dân tộc - Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục																
8.1	Đình Thái Vĩnh Trà	15/07/1976		Trưởng phòng	Chuyên viên chính về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	08/09/1998	01/04/2008	01002	ThS	ĐHSP Sinh, ThS QLGD	26/12/2016	Chính quy	B1	A	CC chuyên viên chính, CC QL cấp Sở	
8.2	Hồ Thành Công	22/10/1976		Phó Trưởng phòng	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	08/09/1998	01/07/2009	01003	ThS	ĐHSP Sinh, ThS QLGD	2016	Tại chức	B1	A	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng	
8.3	Thạch Đới	31/10/1964		Chuyên viên	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	05/09/1986	01/12/2011	01003	ThS	ThS Ngữ văn	25/7/2023	Chính quy	A	A	CC chuyên viên chính	
8.4	Nguyễn Xuân Tùng	28/06/1978		Chuyên viên	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ	01/12/2002	01/04/2009	01003	ĐH	Kỹ sư công nghệ thông tin	05/11/2002	Tại chức	B		CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng	
8.5	Thạch Sóc Kha	02/04/1982		Chuyên viên	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	2005	4/2014	01003	ThS	ĐHSP tiếng Anh, ThS QLGD	10/4/2005	Chính quy	ĐH	A	CC chuyên viên chính, CC QL cấp phòng	
III Lao động hợp đồng																
1	Lê Minh Sang	01/01/1984		Lái xe	Lái xe	2010	2024									
2	Đào Văn Lợi	01/01/1990		NV phục vụ	Nhân viên phục vụ	2017	2017									
3	Mai Văn Lam	01/01/1981		NV bảo vệ	Nhân viên bảo vệ	2021	2021									
C Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long																
I Nhóm lãnh đạo, quản lý																
1	Trương Thanh Nhuận	20/04/1974		Giám đốc	Lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành toàn diện hoạt động của Sở theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và các công việc khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật	25/12/1997	01/06/2009	01001	Thạc sĩ; ĐH	QLGD; SP Trưng Anh	17/03/2009; 20/01/1998	Chính quy	Đại học	B	QLNN ngoại CVCC; QP-AN đối tượng 2; Di nguồn cán bộ lãnh đạo tỉnh Vĩnh Long; Cao cấp LLCT; bồi dưỡng Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GDĐT	

TT	Đơn vị Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị đang công tác	Vào cơ quan, đơn vị nhà nước		Trình độ : TS, THS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Nguyễn Thị Ngọc Bích		16/06/1976	Phó Giám đốc	Giúp Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước pháp luật về những nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được phân công. Trực tiếp phụ trách và chỉ đạo các lĩnh vực công tác: Giáo dục Tiểu học; Giáo dục hòa nhập; Giáo dục dân tộc; công tác truyền thông và GDĐT; công tác cải cách hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong toàn ngành, công tác văn thư, lưu trữ, công tác trẻ em và gia đình; công tác đảm bảo an ninh, an toàn trường học, phòng chống bạo lực học đường và xây dựng trường học hạnh phúc	01/09/1998	01/09/2016	01002	Thạc sĩ; ĐH; ĐH	QLGD; SP Tiếng Anh; QLGD	18/11/2011; 20/08/1998; 24/02/2009	Chính quy	Đại học	B	QLNN ngành CVCC; QP-AN đối tượng 2; Dự nguồn cán bộ lãnh đạo tỉnh Vĩnh Long; Cao cấp LLCT; Bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng; Bồi dưỡng Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GDĐT
3	Trình Văn Ngẫu	30/08/1979		Phó Giám đốc	Giúp Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước pháp luật về những nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được phân công. Trực tiếp phụ trách và chỉ đạo các lĩnh vực: Giáo dục trung học; Giáo dục thường xuyên; công tác giáo dục thể chất; công tác giáo dục quốc phòng an ninh; hoạt động hướng nghiệp, ngoại ngữ giờ lên lớp; hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường học; hoạt động tiếp nhận tài trợ của các hội, tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục	01/09/2003	01/01/2016	01002	ĐH; ĐH	QLGD; SP Văn lý	24/02/2009; 01/2003	Chính quy	B	A	QLNN ngành CVCC; QP-AN đối tượng 2; Dự nguồn cán bộ lãnh đạo tỉnh Vĩnh Long; Cao cấp LLCT; Bồi dưỡng Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GDĐT

TT	Đơn vị Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, ThS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			Trình độ ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Nguyễn Thị Ngọc Hà				<p>Giúp Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước pháp luật về những nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được phân công. Trực tiếp phụ trách và chỉ đạo các lĩnh vực công tác: Công tác khảo thí; công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia; công tác thư viện trường học; công tác quản lý, cấp phát văn bằng chứng chỉ; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục; công tác pháp chế; công tác dân vận chính quyền; công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ; công tác khuyến học và xây dựng xã hội học tập trẻ khuyết tật.</p>	01/09/1999	01/01/2014	01001	Thạc sĩ ĐH	LL&PP dạy Văn - TV; Ngôn ngữ Anh	04/02/2009; 20/08/1998; 17/09/2022	Chính quy	Đại học	B	QLNN ngành CVCC, QP-AN đối tượng 2; Cao cấp LLCT; Bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng; Bồi dưỡng Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GDĐT
5	Huỳnh Thị Mỹ Hà				<p>Giúp Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước pháp luật về những nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được phân công. Trực tiếp phụ trách và chỉ đạo các lĩnh vực công tác: Giáo dục nghề nghiệp, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho học sinh; công tác học sinh, học viên; công tác Đoàn, Hội, Đội trong trường học; công tác y tế trường học; hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao học đường; công tác phòng chống tội phạm, ma túy, tệ nạn phòng chống thiên tai trong trường học.</p>	04/10/1993	01/03/2025	01002	ĐH	Xã hội học	12/10/2009	Vừa học vừa làm	B	QLNN ngành CVC	
II Nhóm hoạt động chuyên môn nghiệp vụ															
1 Phòng Tổ chức - Hành chính															

TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ	
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, ThS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			Trình độ ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.1	Lâm Dũng Hồng Sơn	20/10/1978		Trưởng phòng	Quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Phòng Tổ chức - Hành chính theo chức năng, nhiệm vụ của phòng được Giám đốc Sở phân công	10/09/1998	01/03/2008	01002	Thạc sĩ, ĐH, ĐH, CD	QLGD; Luật QLGD; SP Tiếng Anh	18/12/2013; 04/04/2017; 24/02/2009; 07/09/1998	Chính quy; Vừa làm vừa học; Chính quy; Chính quy	CD, B1	A	Cao cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; ANQP đối tượng 3; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; Bồi dưỡng dự nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý tỉnh Vĩnh Long; Bồi dưỡng Giám đốc, Phó Giám đốc Sở GDĐT.
1.2	Nguyễn Thiên Lan		29/07/1981	Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ về biên chế, chế độ chính sách; thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng phòng, Giám đốc Sở phân công	01/10/2006	01/10/2006	01002	Tiến sĩ, ĐH	Văn học Việt Nam; Ngôn ngữ Anh; SP Ngữ văn	01/10/2015; 17/09/2022; 01/09/2003	Chính quy	ĐH, B2	CB	Cao cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; ANQP đối tượng 3; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng.
1.3	Nguyễn Hoàng Như	22/10/1969		Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ về hành chính, văn thư lưu trữ, cải cách hành chính; BVBMNN, quản trị, ISO; thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng phòng, Giám đốc Sở	04/09/1993	01/10/2008	01002	Thạc sĩ, ĐH	QLGD; SP Địa lý	18/03/2019; 15/08/1992	Chính quy	B1	CB	Cao cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; ANQP đối tượng 3.
1.4	Nguyễn Bảo Quốc	29/06/1968		Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ về thống kê, báo cáo; thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng phòng, Giám đốc Sở phân công	04/09/1989	01/03/2009	01002	ĐH	GDTH	15/12/2006	Tư xa	C	NC	QLNN ngạch CVC; Trung cấp LLCT; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng
1.5	Bành Kim Oanh		05/06/1975	Chuyên viên chính	Chuyên viên về quản lý chính sách	01/10/1996	01/10/1996	01002	Thạc sĩ, ĐH	QLGD; Tin học	18/03/2019; 12/03/2007	Chính quy; Tư xa	B1	ĐH	QLNN ngạch CVC
1.6	Phạm Vũ Ninh	10/02/1984		Chuyên viên chính	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	11/01/2006	11/01/2006	01002	Thạc sĩ, ĐH	Quản lý công, Ngữ văn, Ngôn ngữ Anh	26/12/2017; 05/10/2006; 17/09/2022	Chính quy	ĐH	B	QLNN ngạch CVC; Trung cấp LLCT-HC
1.7	Dương Thị Bích Tuyên		14/03/1986	Chuyên viên	Chuyên viên về phát triển đội ngũ	24/08/2009	01/10/2012	01003	Thạc sĩ, ĐH	Kỹ thuật Hóa học; SP Hóa học; Ngôn ngữ Anh	26/10/2018; 14/08/2009; 17/09/2022	Chính quy	ĐH	A	QLNN ngạch CVC
1.8	Hoỳnh Quang Huy	27/09/1987		Chuyên viên chính	Chuyên viên tổng hợp	01/09/2009	05/01/2021	01002	ĐH	SP Lịch sử	01/09/2009	Chính quy	B1	NC	QLNN ngạch CVC; Trung cấp LLCT

TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, THS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.9	Trần Thu Thủy		26/11/1980	Chuyên viên chính	Chuyên viên phụ trách văn thư	01/01/1999	01/01/2005	01002	Thạc sĩ, ĐH	QLGD, CNTT	18/03/2019; 01/12/2008	Chính quy	B1	ĐH	QLNN ngạch CVC
1.10	Ngô Tuấn Khải	11/12/1975		Chuyên viên chính	Chuyên viên về quản trị công sở	02/08/2002	01/05/2009	01002	ĐH	Tin học	10/01/2002	Tại chức	B1	ĐH	QLNN ngạch CVC
1.11	Vũ Hồng Lĩnh		23/01/1975	Chuyên viên	Chuyên viên về cải cách hành chính	01/08/2002	01/08/2002	01003	Thạc sĩ, ĐH	QLGD, CNTT	18/03/2019; 05/09/1995	Chính quy	B1	ĐH	QLNN ngạch CVC
1.12	Nguyễn Minh Tân	23/07/1986		Chuyên viên	Chuyên viên tổng hợp	01/10/2008	01/03/2025	01003	ĐH	Kế toán	2014	Không tập trung	B	B	QLNN ngạch CVC
2 Phòng Kế hoạch - Tài chính															
2.1	Hồ Trọng Nhân	30/01/1980		Trưởng phòng	Quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Phòng Kế hoạch - Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ của phòng được Giám đốc Sở phân công	05/09/2001	16/08/2021	01002	Thạc sĩ, ĐH	QLGD, SP Địa lý	20/04/2016; 12/09/2001	Chính quy	C	NC	Cao cấp LLCT, QLNN ngạch CVC; ANQP đối tương 3.
2.2	Nguyễn Anh Kiệt	26/05/1977		Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể được Trưởng phòng phân công, thực hiện một số nhiệm vụ do Lãnh đạo Sở phân công	15/11/1997	15/11/1997	01003	Thạc sĩ, ĐH	Tài chính - Ngân hàng; Cũ nhân kinh tế	29/06/2016	Chính quy; Tại chức	B1	B	Trung cấp LLCT, QLNN ngạch CVC; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; ANQP đối tương 3.
2.3	Tăng Thị Thanh Tâm		02/12/1975	Chuyên viên	Chuyên viên quản lý tài chính, kế toán	01/10/2000	01/04/2014	06031	Thạc sĩ, ĐH	Tài chính - Ngân hàng; Cũ nhân kinh tế	02/11/2015; 04/10/1999	Chính quy; Tại chức	B1	CB	Bồi dưỡng Kế toán trưởng
2.4	Nguyễn Văn Phước	01/01/1978		Chuyên viên chính	Kế toán	01/04/2003	01/05/2008	01002	ĐH	Quản trị kinh doanh; Kế toán	23/10/2004; 28/10/2016	Tại chức; Từ xa	C	NC	Trung cấp LLCT, QLNN ngạch CVC
2.5	Thái Thị Phương Mai		10/09/1968	Chuyên viên	Kế toán	01/02/1998	15/05/1995	06031	ĐH	Tài chính, tiền tệ, tin dùng	24/09/2004	Tại chức	A	NC	
2.6	Trần Bình Hoàng	25/07/1997		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý kế hoạch, thống kê	29/06/2010	29/06/2010	01003	ĐH	Kỹ thuật xây dựng	14/04/2011	Vừa làm vừa học	B	CB	
3 Phòng Thanh tra															



TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, THS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.1	Lê Kim Nga		24/01/1982	Chánh Thanh tra	Quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Phòng Thanh tra theo chức năng, nhiệm vụ của phòng được Giám đốc Sở phân công	01/09/2005	16/12/2022	01002	Thạc sĩ, ĐH	Khoa học máy tính, Ngôn ngữ Anh, CNTT	04/12/2017; 30/10/2020; 01/12/2008	Chính quy, vừa làm vừa học; Tại chức	ĐH	Thạc sĩ	Trung cấp LLCT; Bồi dưỡng QLNN ngạch CVC; Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính; ANQP đối tượng 3; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; Bồi dưỡng nghiệp vụ Trưởng đoàn Thanh tra
3.2	Nguyễn Tấn Phát	27/01/1974		Phó Chánh Thanh tra	Giúp Chánh Thanh tra thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể được Chánh Thanh tra phân công, thực hiện một số nhiệm vụ do Lãnh đạo Sở phân công	05/09/1994	01/09/2016	04025	Thạc sĩ, ĐH	QLGD; SP Toán học	17/03/2009; 30/08/1998	Chính quy; Chuyển tu	C	A	Cao cấp LLCT; Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính; QLNN ngạch CVC; ANQP đối tượng 3; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; Bồi dưỡng nghiệp vụ Trưởng đoàn Thanh tra
3.3	Nguyễn Duy Tung	20/04/1979		Thanh tra viên	Thanh tra viên về công tác thanh tra, tiếp công dân và xử lý đơn	01/09/2003	01/08/2013	04025	Thạc sĩ, ĐH	Toán giải tích; SP Toán - Tin	30/06/2011; 20/02/2003	Chính quy; Tại chức	C	CB	QLNN ngạch CVC; Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính; Trung cấp LLCT-HC
3.4	Trần Thị Huỳnh Như		02/08/1981	Thanh tra viên	Thanh tra viên về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo	01/06/2004	01/01/2010	04025	Thạc sĩ, ĐH	QLGD; Tài chính - Ngân hàng	18/03/2019; 07/10/2010	Chính quy; Vừa làm vừa học	B1	A	QLNN ngạch CVC; Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính; Trung cấp LLCT-HC
3.5	Nguyễn Ngọc Liễu		14/05/1992	Chuyên viên	Chuyên viên về công tác thanh tra, pháp chế	01/08/2015	01/09/2015	01003	ĐH	Luật	20/03/2014	Chính quy	B	B	
4	Phòng Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học và Quản lý chất lượng														
4.1	Huỳnh Tấn Khanh	01/01/1977		Trưởng phòng	Quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Phòng GDMN-GDTH&QLCL theo chức năng, nhiệm vụ của phòng được Giám đốc Sở phân công	03/09/2001	01/03/2011	01002	ĐH	SP Lịch sử	12/09/2001	Chính quy	C	CB	Cao cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; ANQP đối tượng 3.
4.2	Huỳnh Thủy Phương		13/04/1976	Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục; thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng phòng, Giám đốc Sở phân công	16/10/2000	01/11/2016	01002	Thạc sĩ, ĐH	QLGD; SP Hóa học; Ngôn ngữ Anh	18/06/2012; 01/10/2000; 17/09/2022	Chính quy	ĐH	CB	Trung cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng

TT	Đơn vị Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị đang công tác	Vào cơ quan, đơn vị nhà nước		Trình độ : TS, ThS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.3	Nguyễn Tương Xuyên Nghiêm	22/05/1970		Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ lĩnh vực giáo dục tiểu học; thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng phòng, Giám đốc Sở phân công	09/10/1989	12/11/2001	01002	Thạc sĩ; ĐH	QLGD; SP Ngữ văn	18/06/2012; 30/09/1998	Chính quy; Chuyên tu	B1	B	Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; Cao cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; ANQP đối tượng 3.
4.4	Lê Thanh Vân		11/12/1980	Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ lĩnh vực giáo dục mầm non; thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng phòng, Giám đốc Sở phân công	06/11/2000	01/12/2010	01002	Thạc sĩ; ĐH	QLGD; SP Mầm non	18/03/2019; 04/03/2008	Chính quy; Từ xa	B	A	Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; Cao cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; ANQP đối tượng 3.
4.5	Nguyễn Thị Diễm Phương		18/11/1970	Chuyên viên	Chuyên viên quản lý khảo thí và KĐCLGD	01/08/1993	10/07/2006	01003	ĐH	Kỹ thuật nữ công	10/04/1993	Mở rộng	A	B	QLNN ngạch CV
4.6	Phan Ngọc Vinh	10/05/1978		Chuyên viên chính	Chuyên viên quản lý khảo thí và KĐCLGD	01/09/2005	16/11/2021	01002	ĐH	CNTT	23/11/2007	Tại chức	C	ĐH	Trung cấp LLCT-HC; QLNN ngạch CVC
4.7	Nguyễn Thanh Vân	14/07/1977		Chuyên viên chính	Chuyên viên quản lý khảo thí và KĐCLGD	24/11/2006	01/03/2008	01002	Thạc sĩ; ĐH	QLGD; CNTT	18/03/2019	Chính quy	B1	ĐH	Trung cấp LLCT-HC; QLNN ngạch CVC
4.8	Bùi Minh Huy	02/10/1978		Chuyên viên chính	Chuyên viên quản lý giáo dục tiểu học	12/09/2001	01/11/2012	01002	ĐH	SP Tiếng Anh	26/03/2009	Từ xa	B2	B	QLNN ngạch CVC
4.9	Trần Thị Mỹ Phương		03/07/1979	Chuyên viên chính	Chuyên viên quản lý giáo dục mầm non	01/09/2009	01/07/2012	01002	Thạc sĩ; ĐH	QLGD; SP Mầm non	16/08/2019; 04/03/2008	Chính quy; Từ xa	B1	A	QLNN ngạch CVC; Trung cấp LLCT
4.10	Mai Thị Ngọc Hằng		27/03/1981	Chuyên viên	Chuyên viên quản lý giáo dục mầm non	01/09/2004	01/10/2020	01003	ĐH	SP Mầm non	27/08/2010	Từ xa	B	B	QLNN ngạch CVC; Trung cấp LLCT-HC
5	Phòng Giáo dục Trung học - Giáo dục Thường xuyên và Giáo dục Nghề nghiệp														
5.1	Đỗ Ý Ly	27/07/1979		Trưởng phòng	Quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Phòng GDTH-GDTX&GDNN theo chức năng, nhiệm vụ của phòng được Giám đốc Sở phân công	05/09/2001	11/01/2012	01002	Thạc sĩ; ĐH	LL&PPDH bộ môn Văn và Tiếng Việt; SP Ngữ văn	04/02/2009	Chính quy	C	NC	Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; Cao cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; ANQP đối tượng 3.

TT	Đơn vị/ Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Nghề/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ tiếng Anh	Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác		Trình độ : TS, ThS, ĐH, ...	Chuyên ngành đào tạo	Thang, năm cấp bằng	Hệ đào tạo			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.2	Nguyễn Hoàng Phong	24/03/1977		Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ lĩnh vực giáo dục thường xuyên; thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng phòng, Giám đốc Sở phân công	11/10/1999	01/01/2010	01002	Thạc sĩ, ĐH	QLGD, SP Tiếng Anh	04/02/2009	Chính quy, Tại chức	ĐH	B	Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng; Cao cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; ANQP đối tượng 3.
5.3	Nguyễn Thành Khoa	19/05/1981		Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ lĩnh vực giáo dục THCS; thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng phòng, Giám đốc Sở phân công	01/09/2004	01/09/2013	01002	Thạc sĩ, ĐH	Toán' SP Toán	21/10/2010	Chính quy	C	CB	Trung cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; ANQP đối tượng 3; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng
5.4	Dương Quốc Thanh	24/3/1976		Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng phòng, Giám đốc Sở phân công	01/05/2003	01/03/2025	01002	Thạc sĩ, ĐH	ThS. Kỹ thuật; Kỹ sư cơ khí động lực	02/04/2009	Tập trung	Anh B, Toetic 740	Chứng chỉ Windo ws - Winwor d	Cao cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; ANQP đối tượng 3; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng
5.5	Lương Thị Thủy Duyên		28/01/1983	Phó Trưởng phòng	Giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng phòng, Giám đốc Sở phân công	12/11/2009	01/03/2025	01003	Thạc sĩ, ĐH	ThS. Công tác xã hội; Đại học phát triển nông thôn và khuyến nông	06/10/2023	Tại chức	B1	A	Cao cấp LLCT; QLNN ngạch CVC; ANQP đối tượng 3; Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng
5.6	Lê Hoàng Ân		28/11/1976	Chuyên viên chính	Chuyên viên quản lý giáo dục THPT; phụ trách chuyên môn Tiếng Anh	01/09/1999	01/03/2010	01002	Thạc sĩ, ĐH	Vũ lý kỹ thuật; SP Vật lý	19/01/2007	Chính quy	C	B	Trung cấp LLCT; QLNN ngạch CVC
5.7	Trương Thuận Cán		23/02/1976	Chuyên viên	Chuyên viên quản lý giáo dục THPT; phụ trách chuyên môn Tiếng Anh	01/09/1997	01/09/2013	01003	Thạc sĩ, ĐH	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh; SP Tiếng Anh	15/11/2017	Chính quy	Thạc sĩ	CB	QLNN ngạch CVC

TT	Đơn vị/Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh	Các nhiệm vụ đang đảm nhận (vị trí việc làm đang đảm nhận)	Năm tuyển dụng		Ngạch/Chức danh nghề nghiệp đang giữ	Trình độ : TS, ThS, ĐH, ...	Trình độ chuyên môn cao nhất				Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ, bồi dưỡng nghiệp vụ
		Nam	Nữ			Vào cơ quan, đơn vị nhà nước	Vào cơ quan, đơn vị đang công tác			Trình độ chuyên ngành đào tạo	Tháng, năm cấp bằng	Hệ đào tạo				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
5.8	Hà Thị Kim Thủy		05/12/1978	Chuyên viên chính	Chuyên viên quản lý giáo dục THPT; phụ trách chuyên môn Địa lý	01/09/1999	01/01/2021	01002	Thạc sĩ, ĐH	Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tái tạo tài nguyên thiên nhiên; SP Địa lý	14/09/2006	Chính quy	B1	NC	QLNN ngạch CVC.	
5.9	Lê Thái Bình	03/12/1984		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý giáo dục THPT; phụ trách chuyên môn GDTC, GDQPAN	26/10/2006	01/10/2020	01003	Đại học	Sư phạm TDJT	21/04/2011	Từ xa	B	A	QLNN ngạch CVC	
5.10	Huyền Thanh Sơn	04/03/1981		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý giáo dục THPT; phụ trách chuyên môn Hóa	09/01/2003	01/01/2021	01003	Thạc sĩ, ĐH	LL&PPDH bộ môn Hóa học	26/12/2018	Chính quy	B1	NC	QLNN ngạch CVC	
5.11	Nguyễn Trúc Phương	24/05/1980		Chuyên viên	Chuyên viên quản lý giáo dục THPT; phụ trách chuyên môn THCS	12/09/2001	01/10/2020	01003	Thạc sĩ, ĐH	Hóa lý thuyết và Hóa lý; Sư phạm Hóa	09/09/2009	Chuyên tu	C	A	QLNN ngạch CVC; Trung cấp LLCT-HC	
5.12	Phạm Minh Thông	13/09/1981		Chuyên viên chính	Chuyên viên quản lý giáo dục THPT; phụ trách chuyên môn Sinh học	01/09/2003	01/01/2021	01002	Thạc sĩ, ĐH	Công nghệ sinh học; SP Sinh học		Chính quy	C	A	Trung cấp LLCT; QLNN ngạch CVC.	
5.13	Trương Văn Tạo	20/12/1987		Chuyên viên	Chuyên viên phụ trách GDNN	01/09/2012	01/03/2025	01003	ĐH	Công tác Xã hội	2018	Vừa làm vừa học	B	A	Trung cấp LLCT; QLNN ngạch CVC.	
III Lao động hợp đồng																
1	Huyền Hòa Hiệp	21/10/1968			Lái xe cơ quan	2019	2019									
2	Trần Tấn Tài	10/10/1970			Bảo vệ cơ quan	2003	2003									
3	Ngô Phước Hải	17/04/1967			Bảo vệ cơ quan	2025	2025									
4	Đặng Thị Thanh Thảo		05/12/1974		Phục vụ cơ quan	2024	2024									